

*Phụ lục số II*  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài  
chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

---



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN (APT).**  
**Năm báo cáo: 2012**



Tháng 04/2013

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THỦY HẢI SẢN SÀI GÒN.**
- Tên tiếng Anh: **SAIGON AQUATIC PRODUCTS TRADING JOINT STOCK COMPANY.**
- Tên viết tắt: **APT CO.**
- Trụ sở chính: Lô 4-6-8 Đường 1A, P.Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 37541889                      - Fax: (84.8) 37541808.
- Website: [www.aptc.com.vn](http://www.aptc.com.vn)                      - Email: [aptc@aptc.com.vn](mailto:aptc@aptc.com.vn)
- Vốn điều lệ: 88.000.000.000 đồng (Tám mươi tám tỷ đồng).
- GCNĐKKD số 41035759 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006; đăng ký thay đổi lần 06 ngày 07/09/2012.
- Mã cổ phiếu (nếu có): Không.

### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

a. Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải sản Sài Gòn (APT) được thành lập do cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Kinh doanh Thủy Hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh ngày 26/05/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Kinh doanh Thủy hải sản thành Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn (Công ty APT). Công ty APT chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2007 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103005759 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 20/12/2006.

Công ty APT chuyên sản xuất, chế biến và kinh doanh các mặt hàng thủy hải sản, nông sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Được thành lập từ năm 1976, đến nay Công ty đã không ngừng cải tiến kỹ thuật, trang thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Các Xí nghiệp trực thuộc Công ty đều được cấp Code xuất khẩu đi Châu Âu bao gồm Code DL 364, DL 142, DL 769, HK 155, HK 156.

Với các yếu tố như: đội ngũ quản lý, cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm và năng động, công nhân sản xuất chế biến lành nghề, dây chuyền sản xuất hiện đại, cùng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn HACCP, ISO... Công ty rất tự hào vì đã góp phần tạo nên một thế giới thực phẩm an toàn, chất lượng phục vụ cho cuộc sống.

Với năng lực hiện có, hàng năm Công ty sản xuất và chế biến 20.000 - 30.000 tấn thủy hải sản các loại, trong đó 60% dành cho xuất khẩu. Hiện nay sản phẩm của Công ty có mặt trên 25 quốc gia ở các châu lục và ngày càng mở rộng trong tương lai.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã năm (06) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp bổ sung giấy chứng nhận ĐKKD. Lần thay đổi thứ sáu số 0300523755 ngày 07/09/2012.

Công ty đã được tặng thưởng các danh hiệu:

- + Năm 2001: Huân chương Lao Động hạng 3.
- + Giải thưởng Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao hợp chuẩn 2004, 2005, 2006.
- + Sản phẩm uy tín chất lượng năm 2005

- + Huy chương vàng hội chợ Vietfish 2000, 2003, 2005, 2006, 2007, 2008.
- + Năm 2006: Giải thưởng Sao vàng Đất Việt, Business Excellent Awards 2006.
- + Thương hiệu Việt Uy tín chất lượng năm 2005-2006-2007
- + Năm 2008: Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Xuất khẩu Uy tín của Bộ Công Thương.
- + Năm 2010-2011-2013: Giấy Chứng nhận hàng Việt Nam chất lượng cao.

b. Các sự kiện khác:

Ngày 26/11/2006, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải sản Sài Gòn do Đại hội đồng cổ đông thành lập bầu ra, gồm 05 người với nhiệm kỳ 05 năm kể từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2011. Danh sách Hội đồng Quản trị (HĐQT) cụ thể gồm có:

- |                            |                                     |
|----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Chí Thành    | Chủ tịch HĐQT;                      |
| 2. Ông Đỗ Văn Vinh         | Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc;    |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Sơn    | Thành viên HĐQT – P. Tổng Giám đốc; |
| 4. Ông Nguyễn Văn Công Hậu | Thành viên HĐQT – P. Tổng Giám đốc; |
| 5. Ông Tạ Bá Thuyết        | Thành viên HĐQT (cổ đông ngoài).    |

Từ tháng 04/2008, Ông Đào Xuân Đức – người đại diện vốn Nhà nước, giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế Ông Nguyễn Chí Thành do chuyển công tác (*đã báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong kỳ Đại hội thường niên 2008*).

Tháng 07/2009, thành viên HĐQT tiếp tục có sự thay đổi do Tổng Công Ty Thương Mại Sài Gòn thay đổi người đại diện vốn Nhà nước. Cụ thể:

Ông Trương Tiến Dũng là đại diện vốn Nhà nước, thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ Tổng Giám đốc, thay thế Ông Đỗ Văn Vinh do tạm đình chỉ chức vụ.

Ngày 21/11/2008, Ủy Ban Nhân Dân TP HCM đã chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thủy hải sản Sài Gòn thực hiện bán đấu giá tiếp phần vốn Nhà nước là 36,68% /Vốn điều lệ (VĐL) và chỉ giữ lại phần vốn Nhà nước theo phương án ban đầu là 30%/VĐL. Căn cứ vào Biên bản xác định kết quả đấu giá ngày 27/8/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn đã tổ chức xong việc bán đấu giá 36,68% /VĐL của phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Ngày 31/10/2009, Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn có Quyết định giảm số lượng người Đại diện vốn Nhà nước từ 05 thành viên xuống còn 03 thành viên (Ông Nguyễn Thanh Sơn Phó TGD và Ông Nguyễn Văn Công Hậu Phó TGD không còn là người đại diện vốn Nhà nước và từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT tại Công ty).

Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường vào tháng 11/2009 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị. Sau đại hội, các thành viên Hội đồng Quản trị được thay đổi theo danh sách sau:

- |                         |   |                 |
|-------------------------|---|-----------------|
| 1. Ông Trần Phát Minh   | : | Chủ tịch HĐQT   |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | : | Thành viên HĐQT |
| 3. Ông Đào Xuân Đức     | : | Thành viên HĐQT |

4. Ông Trương Tiến Dũng : Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc
5. Ông Tạ Bá Thuyết : Thành viên HĐQT

Sau Đại hội thường niên 2010, các thành viên HĐQT được thay đổi theo danh sách như sau:

1. Ông Trần Phát Minh Chủ tịch HĐQT
2. Ông Đào Xuân Đức Thành viên HĐQT
3. Ông Trương Tiến Dũng Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc
4. Ông Phùng Công Trí Dũng Thành viên HĐQT

Về xử lý theo kết luận Kết luận số 400/KL-TTTP-P Thanh tra toàn diện của Thanh Tra TP Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 8 năm 2010, các vấn đề liên quan đến công tác điều hành SXKD và công tác quản lý tổ chức của Công ty từ tháng 01/2007 đến 30/6/2009. HĐQT đã đề nghị và có Quyết định tạm đình chỉ chức vụ TGD, 01 Phó TGD, Kế toán trưởng Công ty và 01 Giám đốc Xí nghiệp. Đồng thời, giải quyết nghỉ không hưởng lương một số lãnh đạo Công ty, Phòng, Đơn vị có liên quan chờ kết luận của Cơ quan Điều tra.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Thông báo số 477/TB-VP về việc kết luận thanh tra toàn diện các vấn đề liên quan đến công tác điều hành SXKD và công tác quản lý tổ chức của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn. Qua đó, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã thống nhất theo đề xuất của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, chọn phương án tái cấu trúc lại tổ chức và hoạt động để giúp Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn phục hồi, duy trì hoạt động, tạo công ăn việc làm cho người lao động và có điều kiện thanh toán công nợ.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

- Ngành nghề kinh doanh theo GCNĐKKD:

Nuôi trồng thủy sản. Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản. Mua bán, chế biến thủy hải sản. Gia công các mặt hàng thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc. Chế biến nước mắm, nước chấm. Sản xuất nước đá. Gia công hàng may mặc, các sản phẩm bằng kim loại. Sản xuất, mua bán gaz NH3. Sản xuất các loại cấu kiện từ panel nhựa xốp, gia công lắp ráp các nhà kho chứa, kho lạnh, khung nhà tiền chế, các loại vách ngăn cách nhiệt, các tấm trần bằng cấu kiện panel và tole tráng nhựa, các loại bao bì, các loại hộp thực phẩm và thức ăn nhựa bằng nhựa xốp. Mua bán xăng, dầu, nhớt các loại. Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến. Mua bán bao bì, panel nhựa xốp, mua bán cấu kiện, thiết bị lạnh. Mua bán thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí, điện máy, xe máy, vật tư phục vụ sản xuất, nông sản, phương tiện vận tải chuyên dùng. Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư lưới cụ, rượu. Ăn uống, nhà nghỉ, massage, xông hơi, sân tennis. Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu, sửa chữa cơ điện lạnh. Cano lướt ván, chèo thuyền, câu cá giải trí. Cho thuê kho, bãi, kinh doanh bất động sản

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:



o Đại hội đồng Cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định của công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định.

o Hội đồng Quản trị.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị công ty có 03 thành viên và có nhiệm kỳ là 05 năm.

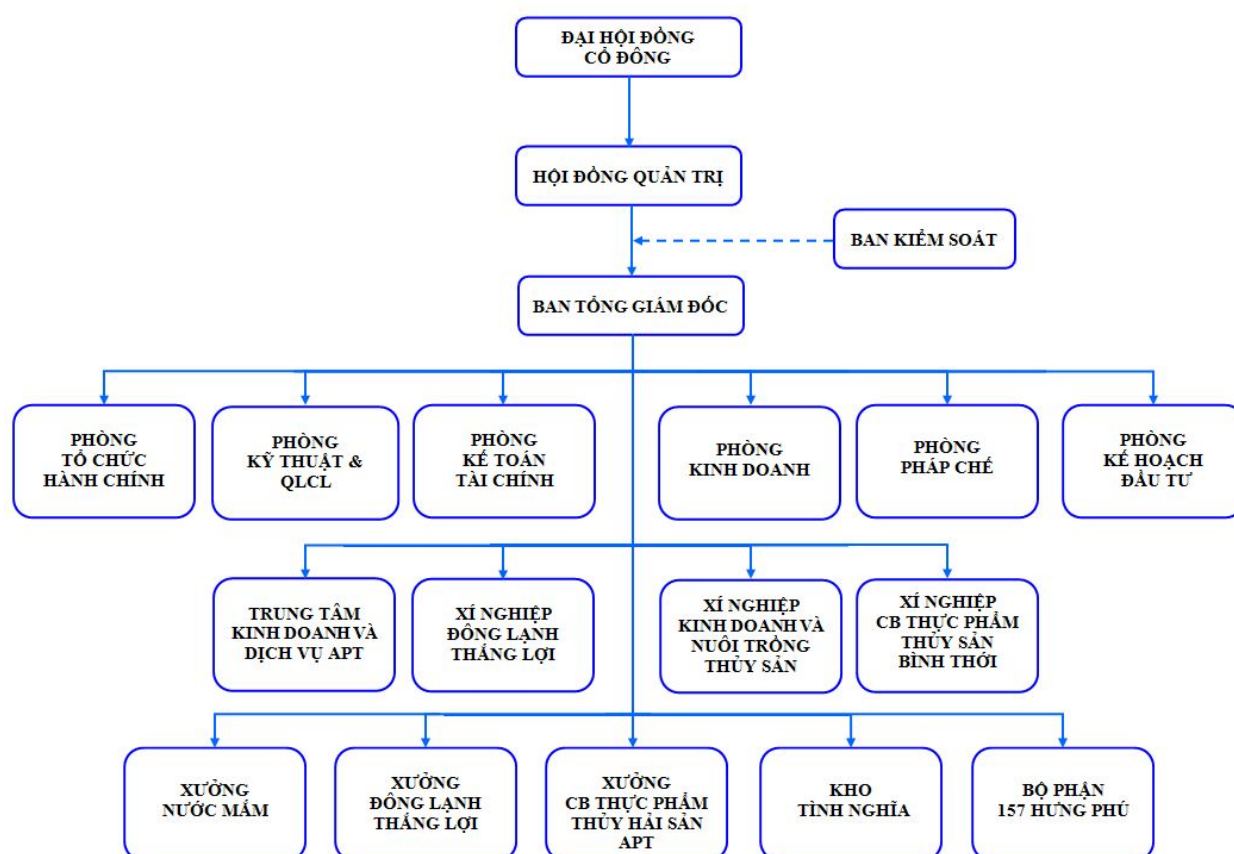
o Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan thực hiện giám sát trong việc quản lý và điều hành của công ty, kiểm tra tính hợp lý, pháp lý, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát công ty có 03 thành viên và có nhiệm kỳ tương ứng theo nhiệm kỳ của HĐQT

-Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải sản Sài Gòn:

-Cơ cấu Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy Hải sản Sài Gòn



- Các Công ty con, Công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết): Không có.

## 5. Định hướng phát triển:

### 5.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược phát triển:

- Xây dựng phương án khả thi khai thác có hiệu quả các dự án bất động sản; Thực hiện phương án tái cấu trúc Công ty từng bước nhằm lành mạnh hóa tài chính.

- Trên tinh thần khai thác tối đa các nguồn lực sẵn có, hợp tác chặt chẽ với các đối tác trong và ngoài nước, Công ty duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm nâng cao đời sống cho người lao động.

- Công ty APT cam kết cung ứng thực phẩm chế biến thủy hải sản “*Chất lượng cao-giàu chất dinh dưỡng-an toàn và tiện lợi*”, phấn đấu trở thành một trong những thương hiệu Việt chuyên nghiệp và uy tín với người tiêu dùng.

## 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

### 5.2.1. Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh Thủy hải sản:

#### a. Xuất khẩu:

- Phấn đấu tăng tỉ lệ sản xuất phục vụ xuất khẩu lên 30-40% công suất Nhà máy.  
- Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.



- Khách hàng & thị trường: Tiếp tục giữ vững và duy trì quan hệ tốt với khách hàng truyền thống (Hà Lan, Mỹ, Hàn Quốc và các nước Asean), nối lại mối quan hệ với một số khách hàng ở thị trường Trung Quốc, Nhật để xuất khẩu các mặt hàng chế biến khô của Công ty. Không ngừng tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường Xuất

khẩu ở các nước khu vực: EU, Trung Đông, Châu Á, Asean ... Phấn đấu mỗi thị trường có ít nhất từ 1 – 2 khách hàng mới.

- Chỉ tiêu kim ngạch: Phấn đấu chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu bình quân mỗi năm tăng từ 10 - 15 %/năm.

- Mặt hàng chính: Cá biển, cá nước ngọt cấp đông và chế biến khô. Một số mặt hàng tinh chế cấp đông, và nước mắm.

#### b. Nội địa:

- Hướng đến mục tiêu APT trở thành Nhà cung ứng



thực phẩm “An toàn – Chất lượng và Chuyên nghiệp”. Xây dựng thương hiệu APT, nâng cao hiệu quả nhận diện thương hiệu, sản phẩm APT thông qua các chương trình quảng cáo hoặc giới thiệu sản phẩm APT đến người tiêu dùng thông qua phương tiện thông tin thông tấn báo chí, đài phát thanh, truyền hình.

- Thị trường: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển mạng lưới phân phối, mở rộng thị trường, tăng cường đưa hàng hóa vào các siêu thị Metro/ Big C/ Lotte/ Co.op mart/ Satra mart/ Vissan/ ... , bếp ăn tập thể, khu chế xuất, khu công nghiệp, ... đặc biệt quan tâm đến các kênh chợ truyền thống.

- Mặt hàng chính: Tập trung phát triển các sản phẩm truyền thống APT (*Cá sơ chế các loại; Nước mắm các loại; Sản phẩm cá hộp; Sản phẩm khô; các mặt hàng tinh chế...*). Ngoài ra cần nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới trên cơ sở nhu cầu, xu hướng văn hóa tiêu dùng mới của khách hàng, thị trường.



-Phấn đấu đến 2016, chỉ tiêu doanh thu nội địa đạt tỷ lệ trên 40% trong cơ cấu doanh thu chung của Công ty về hoạt động sản xuất kinh doanh thủy hải sản. Chỉ tiêu lợi nhuận sẽ đạt 50% trong cơ cấu lợi nhuận của sản xuất kinh doanh thủy hải sản.

#### 5.2.2. Chiến lược phát triển kinh doanh thương mại – dịch vụ

Ngoài việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh thủy hải sản, trong chiến lược phát triển từ 2012 đến năm 2016, Công ty tập trung phát triển mạnh lĩnh vực thương mại dịch vụ như dịch vụ cho thuê kho, cho thuê văn phòng, dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác, kinh doanh ăn uống, nhà hàng,...

#### 5.2.3. Chiến lược phát triển các dự án đầu tư:

##### a. Thực hiện chương trình đầu tư phục vụ sản xuất chế biến thủy hải sản:

- Thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp sửa chữa, mở rộng sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả, duy trì điều kiện sản xuất luôn đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm, Code xuất khẩu.

- Bên cạnh việc duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị cũ đã xuống cấp, Công ty cần đầu tư trang thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, tăng sản lượng, giảm giá thành sản phẩm, đảm bảo tốt chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tìm kiếm quỹ đất đầu tư và xây dựng Xưởng sản xuất chiết rót nước mắm với trang thiết bị hiện đại đạt tiêu chuẩn xuất khẩu thị trường EU, Châu Á ... tại các khu Công nghiệp hoặc khu vực quận – huyện ngoại thành.

#### 5.2.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

Công ty thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực theo hướng:



- Tiếp tục xây dựng hệ thống và bộ máy quản lý hiệu quả, theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, chất lượng và năng động.
- Tăng cường các biện pháp tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực có năng lực từ bên ngoài. Đẩy mạnh công tác đào tạo tại chỗ nguồn nhân lực có tay nghề.
- Có chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
- Xây dựng đội ngũ bán hàng có năng lực và chuyên nghiệp để có thể nắm bắt kịp thời thông tin thị trường cũng như triển khai tốt các chương trình bán hàng nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu APT ngày càng lớn mạnh.

## 6. Các rủi ro:

### 1. Rủi ro về kinh tế:

*Tốc độ tăng trưởng cũng như những nhân tố ảnh hưởng bất lợi cho nền kinh tế toàn cầu đều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Kinh tế thế giới hồi phục, đặc biệt tại các nước nhập khẩu thủy sản, sẽ góp phần cho việc hồi phục và tăng sức tiêu thụ hàng hóa thủy sản và làm tăng doanh số bán và hiệu quả hoạt động của Công ty và ngược lại. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô khác trong nước như tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát v.v... cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty và giá cả cổ phiếu của Công ty trên thị trường.*

### 2. Rủi ro về luật pháp:

*Về cơ bản, nhà nước có chính sách khuyến khích và hỗ trợ hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới... liên quan đến hoạt động của ngành có thể ảnh hưởng tới Công ty mà nhà đầu tư phải lưu ý, đặc biệt là các văn bản chuyên ngành liên quan đến thủy sản, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.... Mặt khác, các rủi ro liên quan đến việc thay đổi các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm, bảo vệ người tiêu dùng, bảo hộ sản xuất... tại các nước nhập khẩu được điều chỉnh liên tục cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản.*

*Mặt bằng kinh doanh của Công ty chủ yếu là thuê, trong đó có nhiều diện tích được thuê theo hình thức đất trả tiền hàng năm, vì thế trong thời gian tới việc điều chỉnh giá thuê đất của nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.*

*Công ty đã là Công ty đại chúng theo quy định của Luật chứng khoán nên hoạt động của Công ty còn chịu sự điều chỉnh của các Luật, Nghị định và các văn bản pháp luật khác liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.*

### 3. Rủi ro đặc thù:

*Rủi ro tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa VND và các đồng tiền mạnh khác trên thế giới trong thời gian qua mặc dù được kiểm soát nhưng vẫn có những biến động rất thất thường đã gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và thương mại và hoạt động của Công ty cũng không là ngoại lệ. Trong điều kiện thị trường tài chính vẫn chưa phát triển, các công cụ phát sinh bảo hiểm tỷ giá vẫn chưa được áp dụng thì rủi ro về tỷ giá đối với Công ty là một rủi ro mang tính khách quan khó có thể thay đổi hay giảm thiểu.*



**Rủi ro tài chính:** Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty yêu cầu phải có vốn rất lớn. Tuy nhiên, vốn tự có thấp và thiếu vốn lưu động. Vì vậy, các khoản nợ vay của Công ty chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, do vậy rủi ro liên quan đến mức biến động lãi suất cho vay và rủi ro thanh khoản cũng hết sức quan trọng mà nhà đầu tư phải chú ý khi xem xét quyết định. Nợ vay ngân hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của Công ty vì thế biến động về lãi suất cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của Công ty.

**Các rủi ro liên quan đến thị trường tiêu thụ:** Trong thời gian qua, sản phẩm của Công ty chủ yếu là dành để xuất khẩu nên các biến động của thị trường tại nước nhập khẩu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và đôi lúc có thể coi là khó có thể phòng ngừa. Công ty chỉ có thể giảm thiểu bằng các biện pháp như đầu tư hiện đại hóa các quy trình sản xuất và nuôi trồng để đáp ứng được các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe và thay đổi liên tục của các nước nhập khẩu, đa dạng hóa thị trường, quan tâm nhiều hơn đến việc mở rộng thị trường nội địa...

**Rủi ro về nguồn nguyên liệu:** Nguồn nguyên liệu thủy sản trong thời gian qua được đánh giá là thiếu ổn định cả về sản lượng và giá cả. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do việc sản xuất manh mún, thiếu quy hoạch, thiếu sự điều tiết từ phía Nhà nước... Bên cạnh đó sự gắn kết giữa các Doanh nghiệp chế biến và người nuôi trong thời gian không chắc chắn cũng dẫn đến sự không ổn định về nguyên vật liệu cho chế biến. Hiện nay, để giảm thiểu rủi ro này thì APT đã và đang đầu tư vào khâu nuôi trồng để chủ động hơn cho việc chế biến, tuy nhiên ngay cả việc tự tổ chức nuôi trồng thủy sản nguyên liệu thì Công ty cũng có thể gặp các rủi ro liên quan như chi phí thức ăn, thời tiết, chất lượng và sản lượng nuôi trồng...

**Rủi ro liên quan đến nhân sự và quản lý:** Kinh doanh và chế biến thủy sản là ngành sử dụng nhiều lao động và yêu cầu tay nghề ở mức cao, trình độ tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, quản lý công nợ, quản lý bán hàng... cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty mà nhà đầu tư phải lưu ý khi quyết định đầu tư vào cổ phiếu Công ty.

**Rủi về giá trị cổ phần có thể ảnh hưởng do quyết toán phần vốn Nhà nước chưa thực hiện xong:** Cho đến thời điểm lập bản công bố thông tin này, mặc dù APT đã hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, tuy nhiên thủ tục bàn giao tại giai đoạn chuyển thể vẫn chưa hoàn tất do nhiều nguyên nhân khách quan. Vì vậy, khi hoàn thành thủ tục quyết toán vốn Nhà nước chính thức thì giá trị doanh nghiệp sẽ có sự thay đổi.

#### 4. Rủi ro khác:

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

## II-TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

| STT | CHỈ TIÊU                               | NĂM 2011        | NĂM 2012        |
|-----|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 172.641.582.221 | 149.117.321.905 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu           | 4.610.590.511   | 2.073.746.844   |

|           |                                                 |                         |                         |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>168.030.991.710</b>  | <b>147.043.575.061</b>  |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                | 132.272.196.669         | 113.914.265.247         |
| <b>5</b>  | <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>35.758.795.041</b>   | <b>33.129.309.814</b>   |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 3.072.861.595           | 2.681.222.863           |
| 7         | Chi phí tài chính                               | 45.057.757.267          | 47.873.270.372          |
| 8         | Chi phí bán hàng                                | 18.843.453.713          | 19.949.692.302          |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28.855.000.107          | 13.239.303.399          |
| <b>10</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>(53.924.554.451)</b> | <b>(45.251.733.396)</b> |
| 11        | Thu nhập khác                                   | 2.262.825.489           | 1.022.689.565           |
| 12        | Chi phí khác                                    | 563.774.660             | 48.989.175              |
| <b>13</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>1.699.050.829</b>    | <b>973.700.390</b>      |
| <b>14</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>(52.225.503.622)</b> | <b>(44.278.033.006)</b> |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 358.585.685             | -                       |
| <b>16</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>(52.584.089.307)</b> | <b>(44.278.033.006)</b> |

#### Công tác đầu tư:

Với mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh năng lực sản xuất để tăng sức cạnh tranh và phát triển Công ty APT, ngay từ đầu năm 2012, mặc dù gặp khó khăn về tài chính, được sự phê duyệt của HĐQT, Công ty đã tập trung thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp Xưởng đồ hộp, Xưởng tinh chế, xây dựng xưởng chế biến nông sản, mua sắm trang thiết bị sản xuất, xây dựng hệ thống xử lý nước thải và ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý, điều hành

- Các nhân tố ảnh hưởng hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Sự ổn định của các nguồn cung cấp nguyên vật liệu:

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty là thủy sản nguyên liệu các loại như cá tra, cá điêu hồng, mực, nghêu, tôm... trong thời gian qua được đánh giá là có những biến động thất thường về giá cả, sản lượng cũng như chất lượng sản phẩm. Điều này đã gây ra những khó khăn trong việc chủ động về giá thành, chất lượng sản phẩm và sản lượng chế biến của Công ty, tuy nhiên đây là tình hình chung của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Xuất phát từ yêu cầu phải chủ động được về mặt chất lượng, sản lượng và giá thành nguyên liệu thủy sản thì trong thời gian qua bên cạnh việc tăng cường, củng cố hệ thống thu mua và chọn lọc nhà cung ứng tốt thì Công ty đã chủ động đầu tư nuôi trồng thủy sản nguyên liệu (gồm cá tra và cá điêu hồng), hiện nay Công ty đang thực hiện đầu tư nuôi trồng thủy sản bằng bè tại các khu vực Tiền Giang. Trong thời gian tới, hoạt động nuôi trồng được Công ty triển khai củng cố và tăng cường theo hướng như sau cải tiến quy trình kỹ thuật nuôi, xây dựng định mức con giống và định mức thực phẩm tối ưu để tạo ra sản phẩm sạch phục vụ xuất khẩu, hạ giá thành, tăng hiệu quả kinh doanh.

b. Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận:

Do chi phí nguyên liệu thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong chi phí sản xuất nên bất cứ sự biến động của giá cả nguyên liệu đều ảnh hưởng đến kết quả sản xuất

kinh doanh. Trong trường hợp giá bán không thay đổi, giá nguyên liệu tăng sẽ giảm lợi nhuận và ngược lại sẽ tăng lợi nhuận. Chi phí nguyên vật liệu khác thường ít biến động và chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí sản xuất. Tuy nhiên đối với loại vật tư phụ như xăng dầu, khi tăng giá sẽ kéo theo một loạt các chi phí sản xuất đầu vào tăng. Bên cạnh đó, nếu giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng, gây nhiều bất lợi thì Công ty sẽ chủ động thương lượng lại với khách hàng để đề nghị hỗ trợ giá bán và điều chỉnh các chào giá mới cho phù hợp.

c. Chi phí sản xuất kinh doanh:

Do đặc thù là đơn vị thu mua và chế biến hàng thủy sản xuất khẩu nên chi phí sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu bao gồm giá vốn hàng bán, chiếm khoảng 85-90% tổng các khoản chi phí; các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý chiếm khoảng 7-10% tổng chi phí, bên cạnh đó, do Công ty có khoản nợ vay lớn nên chi phí lãi vay cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu chi phí khoảng 9,9%.

d. Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SX-KD năm 2012:

Năm 2012, ngoài việc ảnh hưởng bởi tình hình suy thoái kinh tế thế giới, thị trường xuất khẩu vẫn bị chi phối bởi các rào cản thương mại, kỹ thuật. Thị trường Nhật vẫn đề dư lượng kháng sinh vẫn chưa được tháo gỡ; thị trường Nga vẫn siết chặt hạn ngạch giấy phép nhập khẩu, thị trường Mỹ do áp thuế chống phá giá,... nên ảnh hưởng đến việc phát triển doanh thu, kim ngạch xuất khẩu của Công ty. Tuy vậy, Công ty vẫn duy trì được hoạt động sản xuất, bảo đảm kim ngạch xuất khẩu theo kế hoạch.



Thị trường nội địa đã được củng cố lại. Công tác tổ chức sản xuất bảo đảm an toàn. Tuy thị trường trong nước sức mua bị giảm, nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể Người lao động, doanh số bán ra mặt hàng thủy hải sản chế biến ở thị trường nội địa năm 2012 đạt 120 % so với cùng kỳ. Tuy nhiên, so với nhu cầu

của thị trường, thị phần của Công ty còn thấp, chưa đủ bù đắp chi phí, mẫu mã bao bì, chất lượng, chủng loại chưa đa dạng; việc mở rộng mạng lưới phân phối còn chậm; công tác tiếp thị còn yếu.

Trong sản xuất chế biến, đã tập trung sản xuất, khai thác hết công suất máy móc thiết bị, nhà xưởng, giữ được lực lượng công nhân có tay nghề với thu nhập ổn định và đem lại hiệu quả cho Xí nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động tự doanh còn hạn chế, tỷ trọng hàng gia công lớn nên hiệu quả chưa cao.

- Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ:

a. Tình hình kiểm tra chất lượng dịch vụ:

Hoạt động kiểm tra chất lượng được thực hiện tại các đơn vị sản xuất trong Công

ty, các Trạm chế biến gia công, các lô hàng thu mua từ Tỉnh, Thành phố... để đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm cho hàng hóa của Công ty.

b. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng:

- Các đơn vị sản xuất của Công ty đã và đang áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng theo quy định của Bộ Thủy sản và của các thị trường xuất khẩu, đó là hệ thống quản lý theo HACCP. Qua các đợt kiểm tra định kỳ của NAFIQUAVED, hiện nay các Xí nghiệp của Công ty đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiếp tục duy trì EU Code, được đưa vào danh sách các doanh nghiệp có Code xuất khẩu vào EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Anh, Canada... như sau:

o EU CODE DL 364 (European Union Code Đông Lạnh 364 ): Mã số của Nafiquaved (Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản) cấp cho đơn vị trực thuộc Công ty là Xí nghiệp đông lạnh Thắng Lợi được xuất khẩu hàng thủy sản đông lạnh vào EU và các thị trường khác (Mỹ, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc,...), mã số này đã được EU chấp thuận.

o HACCP CODE HK 156 (Hazard Analysis Critical Control Point Code Hàng Khô 156): Mã số của Nafiquaved (Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản) cấp cho đơn vị trực thuộc Công ty là Xí nghiệp chế biến thực phẩm thủy sản Bình Thới được xuất khẩu hàng thủy sản khô vào các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Anh, Canada...

o EU CODE DL 142 (European Union Code Đông Lạnh 142): Mã số của Nafiquaved (Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản & Thủy sản) cấp cho đơn vị trực thuộc Công ty là Trung tâm kinh doanh và dịch vụ APT được xuất khẩu hàng thủy sản đông lạnh sơ chế và tinh chế vào EU và các thị trường khác (Mỹ, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc,...), mã số này đã được EU chấp thuận.

o EU CODE DL 769 (European Union Code Hàng giá trị gia tăng 769): Mã số của Nafiquaved (Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản & Thủy sản) cấp cho đơn vị trực thuộc Công ty là Xưởng chế biến Thực phẩm Thủy hải sản APT được xuất khẩu hàng thủy sản tinh chế vào EU và các thị trường khác (Mỹ, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc,...), mã số này đã được EU chấp thuận.

- Bên cạnh đó, các đơn vị sản xuất của Công ty đều được Bộ Thủy sản cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản theo tiêu chuẩn ngành thủy sản và tiêu chuẩn nước ngoài.

c. Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty:

Bộ phận kiểm tra chất lượng của công ty thuộc Phòng Kỹ thuật và Quản lý chất lượng của Công ty, thực hiện kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm tại các đơn vị sản xuất của Công ty theo kế hoạch quản lý chất lượng GMP, SSOP, HACCP được xây dựng định kỳ hàng năm trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Hoạt động marketing được Công ty chú trọng và thực hiện tổng hợp theo các hướng sau:

- Về mặt tổ chức: Thành lập bộ phận chuyên trách, củng cố bộ máy nhân sự, phân công hợp lý, chuyên nghiệp. Thiết lập quan hệ trực tiếp với các khách hàng đã từng mua



hàng của Công ty thông qua các Công ty môi giới thương mại; xây dựng quan hệ tốt với đội ngũ thu mua, tìm kiếm nguồn hàng của các Công ty nhập khẩu thủy sản có văn phòng tại TP.HCM.

- Về hàng hóa: Công ty chủ trương mọi hàng hóa đưa ra thị trường phải đảm bảo chất lượng. Trên cơ sở đó, Công ty đã tập trung giữ vững và nâng cao chất lượng các nhóm mặt hàng chủ lực, không sản xuất các mặt hàng có doanh thu thấp, thị trường ít tiêu thụ, không hiệu quả. Ổn định chất lượng song song với cải tiến mẫu mã, bao bì và thường xuyên nghiên cứu sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu (Phòng Kỹ thuật & QLCL phối hợp với Phòng Kinh doanh và Trung tâm Kinh doanh dịch vụ APT). Có kế hoạch dự trữ các mặt hàng chủ yếu, không để thiếu hàng kể cả trong các đợt Lễ, Tết. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty xác định tập trung vào các mặt hàng chủ động được nguồn nguyên liệu, gắn kết hoạt động nuôi trồng với xuất khẩu.

- Về mạng lưới: Tiếp tục giữ vững ổn định khách hàng truyền thống, tích cực tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới để bù đắp cho các thị trường đang gặp khó khăn, tìm thêm khách hàng xuất khẩu ủy thác. Đối với thị trường nội địa, Công ty chủ trương tiếp tục sắp xếp và mở rộng mạng lưới đại lý, hình thành và phát triển Đại lý cấp 1 ở các Tỉnh và Thành phố lớn, phát triển thị trường bán lẻ ở Hà Nội và các Tỉnh phía Bắc. Liên kết và phối hợp với các thành viên trong hệ thống Satra để mở rộng hệ thống phân phối, đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh. Tăng cường đưa hàng vào các siêu thị, bếp ăn tập thể, trường học, KCN, KCX, thường xuyên tổ chức bán hàng lưu động. Thiết lập và tổ chức mạng lưới tiêu thụ cá tươi, cá thu hoạch từ nuôi trồng ra các tỉnh miền Đông Nam Bộ, miền Trung, phía Bắc.



- Về Quảng cáo, tiếp thị: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tăng cường tìm hiểu nhu cầu và phản hồi của khách hàng, tăng cường hoạt động quảng cáo, khuyến mãi, kết hợp tham gia tốt các hội chợ trong nước và quốc tế để quảng bá thương hiệu và sản phẩm. Cập nhật trang Web của Công ty để thường xuyên đưa thông tin và nắm thông tin của khách hàng qua mạng internet, có kế hoạch thông tin thường xuyên cho khách hàng để thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại thông qua các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài tại TP.HCM, cơ quan xúc tiến thương mại của Bộ, Ngành và Hiệp Hội để tìm kiếm khách hàng, thị trường mới.

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: Ban Tổng Giám Đốc gồm 03 người bao gồm một Tổng Giám Đốc và hai Phó Tổng Giám đốc.

### 2.1. Ông Trương Tiến Dũng: Tổng Giám đốc

- Sinh ngày: 23/11/1975;
  - Quốc tịch: Việt Nam, giới tính: nam ;
  - Số lượng cổ phiếu đang sở hữu (*đại diện vốn nhà nước*): 1.760.198 Cổ phiếu APT, chiếm tỷ lệ: 20% trên tổng số 8.800.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn hiện đang lưu hành.
  - Trình độ văn hóa: 12/12;
  - Trình độ chuyên môn và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật, Thạc sĩ Kinh tế.
- \* Quá trình công tác:
- Từ tháng 06/2000: Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính Xí nghiệp May xuất khẩu Vitexco thuộc Công ty CP XNK TH&ĐT TP.HCM (Imexco);
  - Từ tháng 08/2000: Nhân viên Phòng Kế hoạch Xuất nhập khẩu Xí nghiệp May xuất khẩu Vitexco thuộc Công ty Imexco;
  - Từ tháng 05/2001: Tổ trưởng Tổ kinh doanh Hàng nội địa thuộc Phòng Kế hoạch Xuất nhập khẩu Xí nghiệp May xuất khẩu Vitexco thuộc Công ty Imexco;
  - Từ tháng 10/2003: Phó phòng Tổ chức Hành chính Xí nghiệp May xuất khẩu Vitexco thuộc Công ty Imexco, Bí thư Đoàn Công ty Imexco;
  - Từ tháng 07/2005: Phó Giám đốc Chi nhánh Imexco- Bình Thuận;
  - Từ tháng 08/2005: Phó Bí thư Đoàn Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn;
  - Từ tháng 09/2005: Bí thư Đoàn Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn;
  - Từ tháng 10/2005 Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Tổng Công ty Thương Mại SG (SATRA)
  - Từ tháng 10/2007 Ủy viên Ban Thường vụ Thành đoàn TP.HCM.
  - Từ ngày 15/07/2009 đến nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ SATRA.

## 2.2. Ông Đào Quốc Hải: Phó Tổng Giám đốc.

- Sinh ngày: 10/12/1954;
- Quốc tịch: Việt Nam, giới tính: nam;
- Số lượng cổ phiếu đang sở hữu (*đại diện hợp pháp/ đại diện theo ủy quyền của nhóm cổ đông*): 219.100 Cổ phiếu APT, chiếm tỷ lệ: 2,48977% trên tổng số 8.800.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn hiện đang lưu hành.
- Trình độ văn hóa: 12/12;

- Trình độ chuyên môn và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan: Cử nhân Kinh tế Thương nghiệp, Cử nhân Kế toán Tài chính Doanh nghiệp.

\* Quá trình công tác:

- Từ ngày 01/1996: Nhận công tác tại Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ ngày 10/05/1996: Quyền Trưởng Phòng Kế toán tài vụ Xí nghiệp Đông lạnh Thắng lợi trực thuộc Công ty APT;

- Từ ngày 02/07/1997: Phó Phòng Kế toán tài vụ Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ ngày 09/08/1997: Quyền Trưởng Phòng Kế toán tài vụ Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ ngày 03/03/1998: Trưởng Phòng Kế toán tài vụ Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ ngày 26/10/2004: Phó Giám đốc Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;

- Từ ngày 02/01/2007 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.

### 2.3. Ông Mai Minh Vương: Phó Tổng Giám Đốc

- Sinh ngày: 02/03/1975;

- Quốc tịch: Việt Nam, giới tính: nam.

- Số lượng cổ phiếu đang sở hữu (*đại diện hợp pháp/ đại diện theo ủy quyền của nhóm cổ đông*): 500 Cổ phiếu APT, chiếm tỷ lệ: 0,00568% trên tổng số 8.800.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn hiện đang lưu hành.

- Trình độ văn hóa: 12/12;

- Trình độ chuyên môn và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan: Kỹ sư Công nghệ Chế biến Thủy sản, Cử nhân Kinh tế.

\* Quá trình công tác:

- Từ tháng 02/2000: Công nhân Tổ tiếp nhận Xưởng chế biến;

- Từ tháng 01/2006: Phó Quản đốc Xưởng Đồ hộp thuộc Xí nghiệp Đông lạnh Thắng lợi;

- Từ tháng 08/2006: Phó Quản đốc Xưởng Tân Tạo thuộc Xí nghiệp Đông lạnh Thắng lợi;

- Từ tháng 10/2009: Quản đốc Xưởng Đông lạnh Thắng lợi;

- Từ tháng 10/2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.

#### 2.4. Bà Phạm Nguyệt Ánh: Kế Toán trưởng

- Sinh ngày: 06/09/1964;
- Quốc tịch: Việt Nam, giới tính: nữ.
- Số lượng cổ phiếu đang sở hữu (*đại diện hợp pháp/ đại diện theo ủy quyền của nhóm cổ đông*): không.
- Trình độ văn hóa: 12/12;
- Trình độ chuyên môn và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan: Cử nhân Tài chính Kế toán.

#### \* Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/1995: Nhân viên Kế toán Trạm Kinh doanh Thương mại thuộc Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;
- Từ tháng 01/1996: Trưởng Cửa hàng Thương mại Dịch vụ Ăn uống An lạc kiêm Kế toán Cửa hàng trực thuộc Trạm Kinh doanh Thương mại;
- Từ tháng 07/1997: Kế toán Xí Nghiệp Bình Điền thuộc Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu thuộc Công ty Kinh doanh Thủy hải sản Thành phố Hồ Chí Minh;
- Từ tháng 07/2001: Trưởng phòng Kế toán tài vụ Xí nghiệp Nông Hải Sản;
- Từ tháng 08/2008: Kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn kiêm Trưởng phòng Kế toán Xí nghiệp thu mua Cung ứng Nông hải sản Xuất khẩu;
- Từ tháng 08/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn.
- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có.
- Số lượng Người lao động. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với Người lao động.

Tổng số lao động trong Công ty tính đến thời điểm 31/12/2012 là 555 người, trong đó:

| STT | Phân loại hợp đồng                                          | Số người | Tỷ trọng (%) |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|--------------|
| I   | Phân theo thời hạn hợp đồng:                                | 555      | 100%         |
| 1   | Hợp đồng lao động không xác định thời hạn                   | 369      | 66.5%        |
| 2   | Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 3 tháng đến 36 tháng | 133      | 24%          |
| 3   | Lao động thời vụ                                            | 53       | 9.5%         |
| II  | Phân theo giới tính:                                        | 555      | 100%         |
| 1   | Lao động nam                                                | 281      | 51%          |
| 2   | Lao động nữ                                                 | 274      | 49%          |



| STT | Phân loại hợp đồng                | Số người | Tỷ trọng (%) |
|-----|-----------------------------------|----------|--------------|
| III | Phân theo trình độ:               | 555      | 100%         |
| 1   | Sau đại học, đại học              | 64       | 11.5%        |
| 2   | Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp | 65       | 11.7%        |
| 3   | CNKT và trình độ khác             | 426      | 76.8%        |

Nguồn: APT

#### ❖ Chế độ làm việc và chính sách lương thưởng, trợ cấp cho Người lao động

##### a. Chính sách đào tạo:

Đào tạo bên trong: được tổ chức tại Công ty với hình thức đào tạo là ngắn hạn và tập trung. Nội dung đào tạo là nâng bậc tay nghề, quản lý sản xuất, quản lý chất lượng; Đối tượng đào tạo: KCS, cán bộ từ tổ phó trở lên, công nhân.

Đào tạo bên ngoài: Gửi đi đào tạo tại các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp; Hình thức đào tạo: dài hạn, ngắn hạn; Nội dung đào tạo: chế biến thủy sản, tài chính kế toán, quản trị kinh doanh, quản lý chất lượng; Đối tượng đào tạo: Cán bộ quản lý, nhân viên các Phòng ban, KCS. Toàn bộ kinh phí đào tạo do Công ty đài thọ.

Đến nay hầu hết cán bộ quản lý tại các Phòng ban, Xưởng đều đã học qua các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Việc đào tạo được tiến hành kết hợp song song với việc tích cực áp dụng hệ thống quản lý chất lượng HACCP, SSOP.

##### b. Chính sách tiền lương, thưởng:

Tiền lương: Được trả trực tiếp cho người lao động, gồm: Công nhân trực tiếp sản xuất; được trả lương theo sản phẩm làm ra. Cán bộ quản lý, nhân viên văn phòng: được trả lương theo hệ số do Công ty ban hành.

Chế độ ngoài lương chính: Làm thêm giờ, làm thêm ngày chủ nhật, tiền ăn giữa ca, nghỉ phép, nghỉ lễ ...: theo Luật lao động.

Thưởng: Công ty áp dụng chính sách thưởng định kỳ vào cuối năm và thưởng đột xuất: Áp dụng đối với các trường hợp có thành tích xuất sắc trong sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm. mức thưởng căn cứ vào thành tích và hiệu quả mang lại.

##### c. Chính sách trợ cấp:

Công ty trợ cấp đột xuất cho các trường hợp người lao động bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn lao động, thiên tai hỏa hoạn, Công ty xét trợ cấp trên cơ sở đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn.

#### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các Công ty con, Công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết). Không có.

#### 4. Tình hình tài chính:

- a) Tình hình tài chính:

| Chỉ tiêu                          | Năm 2011         | Năm 2012         | % tăng giảm |
|-----------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 145.922.031.227  | 137.831.038.261  | -5,5%       |
| Doanh thu thuần                   | 168.030.991.710  | 147.043.575.061  | -12,49%     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (53.924.554.451) | (45.251.733.396) | -16,08%     |
| Lợi nhuận khác                    | 1.699.050.829    | 973.700.390      | -41,66%     |
| Lợi nhuận trước thuế              | (52.225.503.622) | (44.278.033.006) | -15,21%     |
| Lợi nhuận sau thuế                | (52.584.089.308) | (44.278.033.006) | -15,79%     |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 0                |                  |             |

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu                                                                                                                                                     | Năm 2011               | Năm 2012               | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b><br>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn<br>+ Hệ số thanh toán nhanh:<br>TSLĐ - Hàng tồn kho<br>Nợ ngắn hạn | <br>2,322<br><br>1,843 | <br>1,985<br><br>1.248 |         |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b><br>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản<br>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                                                         | <br>2,386<br>-1,721    | <br>2,789<br>-1,556    |         |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b><br>+ Vòng quay hàng tồn kho:                                                                                            | <br>8,68               | <br>5,06               |         |

|                                                           |         |         |  |
|-----------------------------------------------------------|---------|---------|--|
| <u>Giá vốn hàng bán</u>                                   | 132 tỷ  | 114 tỷ  |  |
| Hàng tồn kho bình quân                                    | 15 tỷ 2 | 22 tỷ 5 |  |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 1,15    | 1,066   |  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                   |         |         |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | -0,313  | -0,301  |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | -0,260  | -0.178  |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | -0,360  | -0,321  |  |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | -0,321  | -0.308  |  |
| .....                                                     |         |         |  |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần: 8.800.000 cổ phần trong đó có 505.600 cổ phần hạn chế chuyển nhượng, tất cả số cổ phần trên đều là cổ phần phổ thông..

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

**Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2012**

| Danh mục                                                             | Trong nước       |               | Nước ngoài |          | Tổng cộng        |               |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|----------|------------------|---------------|
|                                                                      | Số cổ phần       | %             | Số cổ phần | %        | Số cổ phần       | %             |
| Vốn nhà nước do Tổng công ty Thương mại Sài Gòn – Satra làm đại diện | 2.640.198        | 30            | -          | -        | 2.640.198        | 30            |
| Ông Trần Phát Minh                                                   | 3.207.602        | 36,45         | -          | -        | 3.207.602        | 36,45         |
| Cổ đông nội bộ (155 người)                                           | 430.800          | 4,9           |            |          | 430.800          | 4,9           |
| Cổ đông bên ngoài (278 người)                                        | 2.521.400        | 28,65         | -          | -        | 2.521.400        | 28,65         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>8.800.000</b> | <b>100,00</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>8.800.000</b> | <b>100,00</b> |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

### **III-BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH:**

#### **-TÌNH HÌNH CHUNG NĂM 2012.**

Năm 2012 nền kinh tế thế giới cũng như trong nước vẫn còn nhiều khó khăn nhất định. Cùng với chính sách kiềm chế lạm phát của chính phủ đã tác động tích cực trong việc thúc đẩy các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh thì tình trạng giá cả tăng vọt, nguyên liệu thiếu hụt khiến cho số lượng doanh nghiệp ngành thủy sản hoạt động sản xuất cầm chừng hoặc tạm ngưng sản xuất ngày càng gia tăng.

Theo thông tin của Hiệp hội ngành Thủy sản, trong năm 2012 đã có trên 20% doanh nghiệp ngành thủy sản phải phá sản (trong đó có những doanh nghiệp lớn và có uy tín trong ngành), trên 30% Doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng, không hiệu quả.

Trong điều kiện bị ảnh hưởng từ tình hình kinh tế của thế giới cũng như trong nước. Ban điều hành Công ty đã cố gắng khắc phục khó khăn, để ổn định và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty có những khó khăn, thuận lợi sau:

#### **1. Khó khăn:**

Trong năm 2012, Chính phủ có những chính sách về tài chính để hỗ trợ vốn cho các Doanh nghiệp. Nhưng với điều kiện hiện nay, APT không được hưởng chính sách này. Mặt khác, những điều chỉnh từ chính sách vĩ mô của Chính phủ về tăng giá điện, giá nước, giá nhiên liệu, tăng tiền lương tối thiểu,... đã làm cho giá cả vật tư, nguyên liệu đều tăng. Đây là một áp lực lớn tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thị trường xuất khẩu ngày càng khó khăn hơn do những rào cản kỹ thuật trong an toàn vệ sinh thực phẩm. Nguồn nguyên liệu thủy sản trong nước tiếp tục khan hiếm, sự cạnh tranh giữa các Doanh nghiệp cùng ngành trong việc mua nguyên liệu đã làm giá cả tăng vọt, nhiều thương nhân Trung Quốc đến tận bến cảng cá để thu mua ồ ạt khiến cho giá cả thị trường tăng đột biến. Trước tình hình trên, Ban Điều hành Công ty đã trực tiếp đến tận vùng nguyên liệu nhưng vẫn không thể thu mua đủ nguyên liệu để sản xuất. Đặc biệt là đối với những nguyên liệu không nhiễm kháng sinh lại càng rất khan hiếm.

Các Tập đoàn bán lẻ lớn như Big C, Metro kể cả Co-opmart hàng năm đều tăng chiết khấu, kéo dài thời hạn cho phép tăng giá mặc dù thị trường có những biến động rất lớn về giá cả nguyên vật liệu, điện nước. Họ xây dựng nhãn hàng riêng, đẩy hàng hóa của các đơn vị có mặt hàng trùng với nhãn hiệu riêng ra ngoài, tổ chức các chương trình giảm giá khuyến mãi nhưng bắt doanh nghiệp chịu toàn bộ chi phí, trong khi họ lại thu được lợi nhuận lớn.

Việc thông tin của báo chí về tình trạng thua lỗ, có nguy cơ phá sản của Công ty do những tồn tại từ những năm 2007-2009 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như: Khách hàng truyền thống mất niềm tin, không



muốn tiếp tục gắn bó lâu dài với Công ty; Khách hàng mới thì rất e ngại khi kết nối giao dịch; Tâm lý người lao động thì hoang mang, không an tâm công tác, những lao động có tay nghề lâu năm thì có xu hướng nghỉ việc để hưởng trợ cấp, tuyển công nhân mới thì tay nghề không đáp ứng yêu cầu về năng suất.

Mặt hàng cá Điều hồng là một trong những mặt hàng chủ lực trong hoạt động nuôi trồng của Công ty, đảm bảo kiểm soát được kháng sinh và đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu. Tuy nhiên, việc thông tin về cá Điều hồng bị nhiễm chất Trifluralin là một nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2012. Do người tiêu dùng trong nước và khách hàng xuất khẩu đều lo sợ trước thông tin trên nên sức tiêu thụ giảm đáng kể, có thời điểm giá bán chỉ có 23.000đ/kg, trong khi giá thành sản xuất trên 30.000đ.

Tiến độ thu hồi nợ khó đòi của những năm trước rất chậm, do người nợ không có khả năng trả nợ và có dấu hiệu chây lì. Những tồn tại về tài chính của những năm trước như việc nợ Ngân hàng và lỗ lũy kế cao chưa được giải quyết dứt điểm đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực hoạt động của Công ty.

Công tác tái cấu trúc cũng đang gặp nhiều khó khăn nhất định, hiện Ban Điều hành đang tập trung tháo gỡ dự án của mặt bằng 157 Hưng Phú Quận 8 và mặt bằng Trại cá Củ Chi. Do vậy, trong năm 2012 chưa thể thực hiện công tác tăng vốn điều lệ, vì mục đích của việc tăng vốn là nhằm thực hiện tái cấu trúc Công ty, khi phương án tái cấu trúc được duyệt mới tiến hành các thủ tục để thực hiện công tác này.

## **2. Thuận lợi:**

Mặc dù, gặp nhiều khó khăn nhất định nhưng APT luôn nhận được sự quan tâm, chia sẻ động viên, hỗ trợ kịp thời từ Lãnh đạo Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng Quản trị APT cũng như sự đồng thuận của các cổ đông là nguồn động lực để Ban Điều hành, Đảng ủy, các đoàn thể và tập thể người lao động APT đoàn kết, quyết tâm khắc phục khó khăn, đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

Chủ trương về tái cấu trúc Công ty của UBND Thành phố đã được các Sở Ban ngành đồng thuận hỗ trợ.

Với những khó khăn của Công ty nêu trên, các khách hàng về xuất khẩu, gia công chế biến, kinh doanh nội địa... tiếp tục tin tưởng và hợp tác với Công ty. Một số thị trường xuất khẩu Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ có chiều hướng tăng trưởng về hàng thủy sản Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tìm kiếm thêm khách hàng.

Cơ sở vật chất, nhà xưởng, trang thiết bị & máy móc luôn được kịp thời bảo dưỡng, nâng cấp để đảm bảo yêu cầu sản xuất, chế biến. Trong năm, Xưởng Chế biến Thủy hải sản được nâng cấp đạt tiêu chuẩn và được cấp Code xuất khẩu vào thị trường Châu Âu. Đây là điều kiện thuận lợi để Công ty phát triển thị trường.

Ban Điều hành Công ty quan tâm đến Người lao động, luôn chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe cho Người lao động nên dù có nhiều khó khăn nhưng Người lao động vẫn tiếp tục gắn bó, đoàn kết, an tâm làm việc.

## **- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2012:**

### **1. Các vấn đề tồn tại đang tiếp tục giải quyết:**

Trên cơ sở kết luận của Thanh tra Thành phố về một số vấn đề liên quan đến công tác quản lý điều hành của Công ty từ năm 2007 đến 31/07/2009. Ban Điều hành Công ty hiện nay vừa phải duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh vừa phải tiếp tục giải quyết những tồn tại:

#### ***1.1. Đối với công nợ phải trả Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn:***

Đến nay đã trả dứt điểm tiền vốn, đối với tiền lãi vay còn phải trả khoảng 24 tỷ đồng. Trong điều kiện khó khăn của Công ty như hiện nay thì khả năng thanh toán khoản tiền này là khó thực hiện, chờ ý kiến Tổng Công ty xem xét giải quyết.

#### ***1.2. Đối với công nợ phải trả Ngân hàng Phương Nam:***

Đến nay, nợ phải trả Ngân hàng Phương Nam gồm 103.010.780.000 VNĐ và 5.833 lượng vàng SJC (*chưa tính lãi vay khoảng 120 tỷ*). Đây là số nợ quá lớn Công ty khó có khả năng thanh toán nếu không được khoan nợ. Trong năm qua, Ban Điều hành Công ty tích cực đeo bám, tìm mọi giải pháp để làm việc với Ngân hàng Phương Nam về việc khoan nợ nhằm tạo điều kiện cho Công ty thực hiện công tác tái cấu trúc theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hồ Chí Minh (*Thông báo số 477/TB-VP ngày 12/07/2011*). Theo đó, Công ty đã gửi rất nhiều văn bản đề xuất giải pháp để được khoan nợ nhưng đến nay vẫn chưa nhận được sự đồng thuận của Ngân hàng Phương Nam.

#### ***1.3. Đối với công tác xử lý kỷ luật:***

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý kỷ luật một số cá nhân có liên quan đến công tác điều hành sản xuất kinh doanh và công tác quản lý tổ chức của Công ty APT từ ngày 01/01/2007 đến 31/07/2009. Công ty đã tiến hành xử lý kỷ luật về mặt tổ chức (*sau khi có kết luận của cơ quan điều tra sẽ xem xét về trách nhiệm vật chất*) đối với các cá nhân sau:

- Ông Đỗ Văn Vinh - Nguyên thành viên Hội Đồng Quản Trị, nguyên Tổng Giám đốc Công ty: Về hình thức kỷ luật lao động là Sa thải, về kỷ luật Đảng là Khai trừ.

- Ông Nguyễn Thanh Sơn – Nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty: Về hình thức kỷ luật lao động là Khiển trách, về kỷ luật Đảng là Cách chức.

- Ông Trương Văn Ruông – Nguyên Quản đốc xưởng chế biến hàng hải sản: Hình thức kỷ luật Đảng: Khai trừ.

- Đối với các cá nhân liên quan đến sai phạm, cho đến nay Hội đồng kỷ luật vẫn đang chờ kết luận điều tra của Cơ quan Công an Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành xử lý. Hiện nay, Đảng ủy và Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công ty đang tiến hành kiểm điểm xử lý kỷ luật các cá nhân này và báo cáo kết quả lên Đảng ủy TCT xem xét.

- Công ty đã hoàn tất việc nộp đơn khởi kiện đối với: Ông Trương Văn Ruông, Trần Hoàng Anh và một số cá nhân có liên quan.

#### **1.4. Đối với công nợ khó đòi:**

Trong năm 2012, Công ty tiếp tục đeo bám công tác khởi kiện và thi hành án. Tuy nhiên, do tính pháp lý của các hồ sơ không chặt chẽ nên khi tiến hành khởi kiện thì gặp rất nhiều trở ngại. Thực tế cho thấy, các Hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận trước đây soạn rất sơ sài, không đầy đủ các yếu tố pháp lý ràng buộc, việc đối chiếu công nợ không có sự thống nhất, tính lãi không chính xác hoặc lãi suất quá cao so với qui định,...nên khi ra Tòa thì rất bất lợi, thường bị Tòa buộc phải tính lại phần tiền lãi đầu tư, lãi vay,... Do đó, để hoàn chỉnh lại các hồ sơ đảm bảo tính pháp lý chặt chẽ khi khởi kiện. Ban Điều hành phải tính toán lại số liệu cho phù hợp, trình Hội đồng Quản trị. Đối với các hồ sơ đã có Bản án thì lại không có điều kiện để thi hành án nên bị Cơ quan thi hành án trả đơn,...

Mặc dù, công tác thu hồi nợ gặp rất nhiều khó khăn, các công nợ không có khả năng trả hoặc cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Với sự nỗ lực và bằng nhiều biện pháp, trong năm 2012 Công ty đã thu được số tiền 3.264.000.000đ.

Đến ngày 31/12/2012, số nợ phải thu khó đòi là 113.441.000.000 đồng (*nổi cộm nhất là công nợ của Công ty Cổ phần Bảo Vinh 51.841.258.079 đồng*).

Trong đó:

|                                                                             |   |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------|---|------------------|
| - 07 hồ sơ Cơ quan thi hành án trả đơn<br>(do không có tài sản thi hành án) | : | 55.763.000.000đ  |
| - 07 hồ sơ đang chờ thi hành án                                             | : | 5.371.000.000đ   |
| - 10 hồ sơ Tòa án đang thụ lý giải quyết                                    | : | 35.606.000.000đ  |
| - Tiếp tục chuẩn bị hoàn tất hồ sơ khởi kiện trong năm 2013 với số tiền là  |   | 16.700.000.000đ. |

#### **1.5. Quyết toán giai đoạn Nhà nước:**

Đến nay, công tác Quyết toán giai đoạn DN Nhà nước vẫn chưa hoàn tất do chưa quyết toán xong Công trình Nhà máy Tân Tạo.

Hiện nay, Công ty đã nộp hồ sơ quyết toán cho Sở Tài chính TP và đang chờ giải quyết.

### **2. Công tác tái cấu trúc:**

Căn cứ theo tinh thần chỉ đạo Thông báo số 477/TB-VP ngày 12/07/2011 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012

về phương án tái cấu trúc. Được sự chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty APT đã khẩn trương lập phương án khai thác sử dụng các mặt bằng hiện hữu, tiến hành các thủ tục theo qui định pháp luật để lập hồ sơ trình các Cơ quan, Ban ngành chức năng và Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để xem xét, quyết định bán chỉ định theo giá thị trường 15 mặt bằng cho Công ty APT (chi tiết trình bày trong báo cáo Hội đồng Quản trị).

### 3. Công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh:

#### 3.1. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2012:

| Chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Kế hoạch Năm 2012 | Thực hiện Năm 2012 | % thực hiện/ KH |
|----------------------|-------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| - Doanh thu          | Tỷ đồng     | 175               | 147,043            | 84,03%          |
| - Kim ngạch XK       | USD         | 3.500.000         | 3.507.272          | 100,21%         |
| Tr/đó : XK trực tiếp |             | 2.500.000         | 2.294.997          | 91,8%           |
| - Lợi nhuận          | VN Đồng     | 3.500.000.000     | 3.414.254.349      | 97,55%          |

Chỉ tiêu lợi nhuận trên là thuần túy từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, không tính phần phát sinh lỗ của những năm trước đây và lãi vay phải trả NH Phương Nam.

- Lỗ lũy kế đến 31/12/2012 = 337.489.738.565 đ.

Trong đó, lỗ do chênh lệch giá vàng là 167.348.770.000 đồng.

#### 3.2. Đánh giá tình hình thực hiện:

- Công tác điều hành: Toàn thể Đảng ủy, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và tập thể Người lao động Công ty đã đoàn kết, gắn bó, chung sức cùng Công ty vượt qua khó khăn để củng cố và phát triển thương hiệu APT.

- Công tác sản xuất kinh doanh:

+ Công ty hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản của năm 2012 về lợi nhuận, kim ngạch xuất khẩu và tiền lương bình quân. Kết quả năm 2012, doanh thu chỉ đạt 147 tỷ 043 triệu đồng (đạt 84.03%/ KH). Tuy nhiên, phần lớn các chi phí đều giảm hơn so với cùng kỳ nên bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận và tiền lương.

+ Duy trì được một số khách hàng xuất khẩu truyền thống, đồng thời mở rộng thêm thị trường và khách hàng mới, phát triển thêm một số mặt hàng mới, trong đó mặt hàng chủ lực cá Điều hồng và cá Trê lai.

+ Thị trường nội địa được duy trì ổn định và phát triển, tạo được uy tín đối với người tiêu dùng. Cuối năm 2012 sản phẩm nước mắm mang nhãn hiệu “Bản Việt” được đưa ra thị trường. Trong năm 2012, sản phẩm APT được bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao.

- Công tác tổ chức: Sắp xếp tinh gọn lại bộ máy, cải tiến tiền lương phù hợp, tổ chức chăm lo sức khỏe và tinh thần cho người lao động.

- *Công tác quản lý tài chính*: Thực hiện việc kiểm tra chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài chính, kế toán, thuế. Theo dõi giám sát không để hàng hóa tồn kho cao và phát sinh công nợ khó đòi, cải thiện được tình hình tài chính.

- *Công tác kế hoạch đầu tư*: Khôi phục Xưởng đồ hộp, nâng cấp Xưởng tinh chế đạt tiêu chuẩn code châu Âu, hình thành xưởng Đông lạnh hàng nông sản, khai thác mặt bằng Trại cá Cù Chi để nuôi những mặt hàng đạt chuẩn xuất khẩu. Triển khai đưa vào khai thác có hiệu quả 100% các mặt bằng của Công ty.

#### **IV-. PHƯƠNG HƯỚNG SXKD NĂM 2013:**

##### **- ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:**

##### **1. Thuận lợi:**

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay đã đi vào ổn định.
- Tình hình giá cả Điều hồng từ đầu năm có nhiều khởi sắc, sức tiêu thụ tăng trở lại.
- Xưởng Sản xuất Nông sản được thành lập là điều kiện để Công ty mở rộng xuất khẩu các mặt hàng Nông sản.
- Thương hiệu APT trên thị trường Hàn Quốc là một trong những thương hiệu Việt Nam có uy tín. Đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tăng sản lượng, tăng cơ cấu mặt hàng vào thị trường Hàn Quốc.
- Công ty được cấp Giấy chứng Hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2013 là điều kiện thuận lợi để Công ty mở rộng thị trường nội địa.

##### **2. Khó khăn:**

- Thị trường xuất khẩu ngày càng khó khăn do nhiều rào cản về chất lượng sản phẩm.
- Vấn đề khó khăn về vốn do không vay được Ngân hàng.
- Tình hình khủng hoảng kinh tế trong và ngoài nước vẫn còn nhiều tác động.
- Nguyên liệu tiếp tục khan hiếm và giá cao nên sức cạnh tranh thấp.
- Những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết dứt điểm sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến công tác điều hành hoạt động của Công ty.

##### **- NHIỆM VỤ MỤC TIÊU.**

##### **1. Các vấn đề tồn tại cần giải quyết:**

- Tiếp tục làm việc với Ngân hàng Phương Nam để được khoan nợ theo chỉ đạo của UBND Thành phố về khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng.



- Nỗ lực giải quyết dứt điểm các hồ sơ đang khởi kiện, hoàn tất thủ tục khởi kiện đối với các hồ sơ còn tồn đọng, đeo bám công tác thi hành án và quyết liệt tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ.

- Tiếp tục thực hiện công tác xử lý kỷ luật đối với các cá nhân còn lại khi có kết luận của Cơ quan Điều tra.

- Đẩy nhanh quyết toán công trình, quyết toán giai đoạn DN Nhà nước để xác định lại vốn điều lệ Công ty.

## **2. Công tác tái cấu trúc:**

Với tình hình tài chính như hiện nay, Công tác tái cấu trúc sẽ có nhiều khó khăn. Do đó, cần tích cực đeo bám với các Sở, Ban ngành Thành phố, UBND Quận 8 để thỏa thuận quy hoạch, sớm chuyển đổi công năng mặt bằng 157 Hưng Phú.

Sau khi hoàn tất các thủ tục sẽ tiến hành công tác tăng vốn điều lệ để thực hiện phương án tái cấu trúc Công ty theo chỉ đạo của UBND Thành phố .

## **3. Công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh:**

### **3.1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2013:**

- Doanh thu : 175 tỷ đồng
- Kim ngạch XK : 4.000.000 USD *XK trực tiếp : 3.300.000 USD*
- Lợi nhuận : 4 tỷ đồng.

*(Chỉ tiêu lợi nhuận trên là thuần túy từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, không tính phần phát sinh lỗ của những năm trước đây và lãi vay phải trả Ngân hàng Phương Nam).*

*Căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế Ban Điều hành sẽ trình Hội đồng Quản trị điều chỉnh cho phù hợp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013.*

### **3.2. Một số giải pháp trọng tâm:**

#### **3.2.1. Hoạt động sản xuất chế biến:**

- Xây dựng hoàn thiện các định mức sản xuất, định mức năng suất lao động phù hợp với thực tế. Sử dụng hết công năng của Nhà máy về sản xuất hàng đông lạnh, chế biến, đồ hộp, nông sản, khô, nước mắm.
- Tăng cường công tác quản lý chặt chẽ quy trình sản xuất và công tác quản lý chất lượng là một trong những tiêu chí hàng đầu trong hoạt động sản xuất.

#### **3.2.2. Hoạt động kinh doanh xuất khẩu:**

Ngay từ đầu năm Ban điều hành Công ty đã sắp xếp, củng cố lại tổ chức Phòng Kinh doanh để phát triển thị trường xuất khẩu:

- Tập trung phát triển các thị trường đang có, tiếp tục tìm kiếm thêm khách hàng mới.
- Tăng sản lượng đối với các mặt hàng chủ lực của Công ty như cá điêu hồng, cá trê và tìm thêm thị trường đối với các mặt hàng nông sản.
- Nghiên cứu sản xuất mặt hàng thủy sản mới có tính khác biệt để tạo nên thế mạnh mới về xuất khẩu để chào hàng vào thị trường xuất khẩu EU, Nhật, Hàn Quốc...

#### *3.2.3. Hoạt động kinh doanh nội địa:*

- Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến chất lượng hàng hóa và bao bì sản phẩm.
- Đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm đến với người tiêu dùng.
- Xây dựng sản phẩm chủ lực trong thị trường nội địa, định hướng mở rộng thị phần đối với các sản phẩm chủ lực của APT như: Nước mắm, cá hộp, hàng tinh chế, THS khô.
- Hoàn chỉnh quy trình quản lý kho, quản lý bán hàng.
- Đẩy mạnh kênh phân phối truyền thống, cung cấp thực phẩm chuyên nghiệp. Giữ vững thương hiệu hàng Việt Nam Chất lượng cao.

#### *3.2.4. Hoạt động nuôi trồng:*

- Đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Tìm kiếm giống cá tốt và sạch phục vụ nuôi trồng, xuất khẩu và nội địa.
- Duy trì công tác nuôi trồng tại Tiền Giang, mở rộng nuôi trồng tại Củ Chi.

#### *3.2.5. Hoạt động quản lý tài chính:*

Thực hiện kiểm soát, quản lý chặt chẽ công nợ, cân đối và sử dụng mọi nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh hợp lý và hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Quản lý chặt chẽ chi tiêu, tiết kiệm chi phí sản xuất và kinh doanh.

Ban Kiểm tra, giám sát thực hiện Kế hoạch tiếp tục phát huy vai trò theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động của các đơn vị để tham mưu cho Ban Điều hành Công ty có biện pháp xử lý, chấn chỉnh kịp thời.

#### *3.2.6. Quản trị chất lượng:*

- Nắm chắc kế hoạch sản xuất, đầu tư sửa chữa trang thiết bị máy móc, đảm bảo điều kiện sản xuất an toàn và hiệu quả.

#### *3.2.7. Tổ chức bộ máy và nhân sự:*

Để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu trên thì các Phòng Ban chức năng Công ty phải nâng cao vai trò, trách nhiệm.

Tập trung đào tạo nâng cao tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động. Nâng cao tính kỷ luật, sự tự giác trong kỷ luật công nghiệp cho công nhân.

Có chế độ ưu đãi để thu hút công nhân cho các Xưởng, đồng thời có kế hoạch tuyển dụng thêm nhân sự kết hợp với chương trình đào tạo để chuẩn bị lực lượng thực hiện chiến lược phát triển của Công ty.

Phát huy vai trò của các Đoàn thể, xây dựng khối đoàn kết gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh bằng những công trình sáng kiến cải tiến kỹ thuật cụ thể và có hiệu quả.

## **V- Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty**

### *1.Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.*

Bên cạnh những tồn tại chưa tháo gỡ về tài chính, đứng trước tình hình kinh tế thế giới và trong nước xảy ra nhiều biến động tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành Công ty nỗ lực với tinh thần trách nhiệm cao nhất đã duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm. Trên cơ sở từng bước sắp xếp lại bộ máy tổ chức, nâng cao vai trò tham mưu của các phòng chức năng, tinh gọn nhân sự hợp lý ở tất cả các khâu, khắc phục tình trạng thua lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến nay hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định, uy tín, thương hiệu APT từng bước được khôi phục, công ăn việc làm và đời sống người lao động được nâng lên tạo sự yên tâm công tác và gắn bó lâu dài.

### *2.Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành.*

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn đã thực hiện tốt các chủ trương, Quyết định do Hội đồng Quản trị ban hành. Các Quyết định trong điều hành SXKD của Ban Điều hành đều phù hợp và tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty cũng như các Quyết định của Hội đồng Quản trị.

### *3.Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị:*

#### *3.1. Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh Thủy hải sản:*

- Phân đầu tăng tỉ lệ sản xuất phục vụ xuất khẩu lên 30- 40% công suất nhà máy.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao.
- Khách hàng & thị trường: Không ngừng tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường xuất khẩu ở các nước khu vực: EU, Trung Đông, Châu Á, Asean ... Phân đầu mỗi thị trường có ít nhất từ 1- 2 khách hàng mới.
- Mặt hàng chính: Cá biển, cá nước ngọt cấp đông và chế biến khô. Một số mặt hàng tinh chế cấp đông, và nước mắm.

#### *3.2. Kinh doanh Nội địa:*

- Hướng đến mục tiêu APT trở thành nhà cung ứng thực phẩm “An toàn – Chất lượng và Chuyên nghiệp”. Xây dựng thương hiệu APT, nâng cao hiệu quả nhận diện thương hiệu, sản phẩm APT.

#### *3.3. Chiến lược phát triển kinh doanh thương mại – dịch vụ*

Ngoài việc tập trung phát triển sản xuất kinh doanh thủy hải sản, trong chiến lược phát triển từ 2012 đến năm 2016, Công ty tập trung phát triển mạnh lĩnh vực thương mại

dịch vụ như dịch vụ cho thuê kho, cho thuê văn phòng, dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác, kinh doanh ăn uống, nhà hàng, ...

*3.4. Thực hiện chương trình đầu tư phục vụ sản xuất chế biến thủy hải sản:*

- Thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp sửa chữa, mở rộng SXKD một cách có hiệu quả, duy trì điều kiện sản xuất luôn đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm, Code xuất khẩu.

*3.5. Chương trình đầu tư và kinh doanh tại các mặt bằng Công ty xin mua chỉ định:*

- Để thực hiện chương trình đầu tư xây dựng các dự án tại các mặt bằng xin mua chỉ định, Công ty sẽ làm đầy đủ các thủ tục để được mua quyền sử dụng đất trong năm 2012 và 2013 sau khi phương án tái cấu trúc, phát hành tăng vốn Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt cho phát hành.

*3.6. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:*

Công ty thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực theo hướng:

- Tiếp tục xây dựng hệ thống và bộ máy quản lý hiệu quả, theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, chất lượng và năng động.

- Tăng cường các biện pháp tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực có năng lực từ bên ngoài. Đẩy mạnh công tác đào tạo tại chỗ nguồn nhân lực có tay nghề.

- Có chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng có năng lực và chuyên nghiệp để có thể nắm bắt kịp thời thông tin thị trường cũng như triển khai tốt các chương trình bán hàng nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu APT ngày càng lớn mạnh.

## **4- QUẢN TRỊ CÔNG TY:**

### **-Hội đồng quản trị:**

#### **4.1-Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

Sau Đại hội Cổ đông thường niên 2012, các thành viên HĐQT nhiệm kỳ II (2012-2016) được bầu đến nay theo danh sách như sau:

**1. Ông Trần Phát Minh - Chủ tịch HĐQT.**

- Thành viên không điều hành.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 3.207.602 Cổ phần chiếm tỷ lệ 36,45%.

**2. Ông Trương Tiến Dũng - Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc.**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 1.760.198 Cổ phần (đại diện vốn Nhà nước) chiếm tỷ lệ 20%.

**3. Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy -Thành viên HĐQT**

- Thành viên không điều hành.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.

#### **4.2-Hoạt động của Hội đồng Quản trị:**

1. Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ II (2012-2016) được Đại hội Cổ đông thường niên năm 2012 bầu ra ngày 17/03/2012 gồm 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên không trực tiếp điều hành. Việc thông tin, trao đổi tình hình giữa các thành viên trong năm vừa qua luôn kịp thời, minh bạch rõ ràng, phục vụ tốt cho việc hoạch định chủ trương, chính sách cũng như tạo sự đoàn kết, gắn bó trong Hội đồng Quản trị.

2. Trong năm 2012 Hội đồng Quản trị Công ty đã họp thường lệ 05 phiên để quyết định những vấn đề quan trọng, cấp bách liên quan đến công tác quản trị, điều hành của Công ty như:

- Bổ nhiệm Ban Điều hành, Kế toán trưởng Công ty trong nhiệm kỳ mới.
- Chỉnh sửa, thông qua các Quy chế hoạt động của Cty.
- Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 cho phù hợp với tình thực tế.
- Chỉ đạo và cho chủ trương xử lý các khoản nợ cũ tồn đọng, xử lý hai Hợp đồng Tín dụng với Ngân hàng Phương Nam.
- Và một số công việc khác...

3. Về Công tác tái cấu trúc Công ty:

Căn cứ tinh thần chỉ đạo của Thông báo số 477/TB-VP ngày 12/07/2011 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành Công ty APT khẩn trương lập phương án khai thác sử dụng các mặt bằng hiện hữu, tiến hành các thủ tục theo qui định pháp luật để lập hồ sơ trình các Cơ quan, Ban ngành chức năng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để xem xét, quyết định bán chỉ định theo giá thị trường 15 mặt bằng cho Công ty APT.

Ngày 17/03/2012, Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2012 đã biểu quyết thông qua Phương án tái cấu trúc Công ty, Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 88 tỷ đồng lên 388 tỷ đồng theo hình thức bán cổ phần riêng lẻ nhằm mục đích mua chỉ định 15 mặt bằng.

Mặc dù được sự hỗ trợ của các Sở, Ban ngành cùng với sự nỗ lực của Ban Điều hành Công ty nhằm để sớm được giao các mặt bằng. Tuy nhiên, công tác tái cấu trúc cần phải có thời gian, vì quá trình thực hiện liên quan với nhiều cấp, nhiều Ban ngành và phải hoàn tất nhiều thủ tục.

Đến nay, trong số 15 mặt bằng Công ty đang quản lý thì có 13 mặt bằng phù hợp quy hoạch và đã tiến hành đo vẽ lại hiện trạng. Đối với 02 mặt bằng vướng quy hoạch, gồm:

- Mặt bằng Trạm nuôi trồng thủy sản tại xã Hiệp Phước, huyện Củ Chi: 13.800m<sup>2</sup>/25.000m<sup>2</sup> phù hợp quy hoạch nhưng phải chờ quy hoạch chi tiết 1/500 thì Ban dự án Khu quy hoạch Tây Bắc sẽ chính thức trả lời.

- Mặt bằng số 157 Hưng Phú, P.8, Quận 8: Theo đồ án quy hoạch của UBND Quận 8 thì vị trí mặt bằng thuộc quy hoạch đất công trình công cộng. Hiện Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đang làm việc với Sở, Ban ngành Thành phố và UBND Quận 8 xem xét điều chỉnh hướng quy hoạch để đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại và chung cư cao tầng.

4. Về Công tác xử lý kỷ luật:



Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý kỷ luật một số cá nhân có liên quan đến công tác điều hành sản xuất kinh doanh và công tác quản lý tổ chức của Công ty APT từ ngày 01/01/2007 đến 31/07/2009. Công ty đã tiến hành xử lý kỷ luật về mặt tổ chức (*sau khi có kết luận của cơ quan điều tra sẽ xem xét về trách nhiệm vật chất*) đối với các cá nhân sau:

- Ông Đỗ Văn Vinh - Nguyên thành viên Hội Đồng Quản Trị, nguyên Tổng Giám Đốc Công ty: Về hình thức kỷ luật lao động là Sa thải, về kỷ luật Đảng là Khai trừ.

- Ông Nguyễn Thanh Sơn – Nguyên Phó Tổng Giám Đốc Công ty: Về hình thức kỷ luật lao động là Khiển trách, về kỷ luật Đảng là Cách chức.

- Đối với các cá nhân sai phạm khác, cho đến nay Hội đồng Kỷ luật vẫn đang chờ kết luận điều tra của Cơ quan Công an Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành xử lý.

#### 5. Về Chỉ đạo Công tác kinh doanh Công ty:

- Vào đầu tháng 08/2012. Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và diễn biến thị trường Hội đồng Quản trị đã chủ động điều chỉnh kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2012.

- Tuy có những cố gắng, nỗ lực nhưng do Hội đồng quản trị chưa tiên liệu hết những khó khăn, chưa theo kịp được tình hình diễn biến phức tạp của thị trường trong và ngoài nước nên một số mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 đề ra chưa đạt như:

- + Việc phát hành Cổ phiếu tăng vốn điều lệ.
- + Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012.

## 2. Ban Kiểm soát

2.1-Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

1. Bà Đỗ Ngọc Nga - Trưởng Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

2. Ông Nguyễn Tri Hiếu - Thành viên Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 10% (Đại diện vốn nhà nước).

3. Ông Phan Minh Thắng – Thành viên Ban Kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.

2.2-Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 17 tháng 03 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ II (2012-2016).

Danh sách cụ thể như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Bà Đỗ Ngọc Nga      | Trưởng Ban |
| - Ông Nguyễn Tri Hiếu | Thành viên |
| - Ông Phan Minh Thắng | Thành viên |

Trong năm 2012 Ban Kiểm soát đã triển khai kế hoạch các hoạt động kiểm tra giám sát theo đúng với Điều lệ của Công ty, các quy định của pháp luật cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, thẩm định các báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng và hàng năm của Công ty; kiểm tra những vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, kiểm soát đánh giá việc thực hiện các kế hoạch tài chính.

Ban Kiểm soát đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước; Điều lệ của Công ty và các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn đã thực hiện các quyền nhiệm vụ quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội cổ đông. Hội đồng Quản trị Công ty có cơ cấu tổ chức quản lý, có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao.

Hội đồng Quản trị cùng Ban Kiểm soát tổ chức họp theo đúng trình tự được quy định tại điều lệ Công ty. Việc tổ chức họp Hội đồng Quản trị, chương trình họp, các tài liệu liên quan, các cuộc họp Hội đồng Quản trị có lập biên bản đầy đủ và được lưu giữ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị đều phù hợp với Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và đều nhằm mục đích mang lại lợi ích tối đa cho Công ty và các Cổ đông.

**3-Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:** Không có

- a) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
  - Công ty đã ban hành Quy chế quản trị Công ty .

#### **4-Báo cáo tài chính:**

##### **4.1- Ý kiến kiểm toán:**

- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán thì các khoản công nợ chưa có đối chiếu đầy đủ, trong đó:
  - Số dư công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2012 là 84.145.791.184 VND, trong đó công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là 71.854.065.102 VND và đã trích dự phòng 100%; còn công nợ luân chuyển là 12.291.726.082 VND (đã có xác nhận là 12.102.609.804 VND).
  - Số dư công nợ trả trước cho người bán tại thời điểm 31/12/2012 là 7.039.978.679 VND, trong đó công nợ khó đòi quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là

5.650.000.000 VND. Công nợ giai đoạn Công ty Nhà nước chưa quyết toán là 1.169.785.695 VND; còn công nợ luân chuyển là 220.192.984 VND (đã có xác nhận là 208.579.984 VND).

- Số dư công nợ phải thu khác tại thời điểm 31/12/2012 là 35.916.034.359 VND trong đó công nợ khó đòi, quá hạn thanh toán không thể xác nhận được là 34.767.309.073 VND và đã trích lập dự phòng 24.758.619.046 VND; công nợ liên quan đến quyết toán Nhà nước giai đoạn cổ phần hóa là 633.672.479 VND; còn công nợ luân chuyển là 515.052.807 VND (đã có xác nhận là 515.052.807 VND).

- Trong số dư các khoản công nợ phải trả khác tại thời điểm 31/12/2012 có khoản công nợ phát sinh ở giai đoạn Công ty Nhà nước trước cổ phần hóa là 7.896.975.355 VND đang chờ quyết toán nên không có đối chiếu.

#### **4.2-Ý kiến của kiểm toán viên**

Ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trình bày ở trên. Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty: Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế là 337.489.738.565 VND, làm âm nguồn vốn chủ sở hữu 247.657.916.264 VND. Và tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 307.832.363.990 VND. Các yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Về nợ tiềm tàng: Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty còn nợ vay Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn 5.833 lượng vàng SJC với giá trị ghi sổ kế toán là 103.010.780.000 VND. Do quy định của kế toán hiện hành chưa hướng dẫn về đánh giá lại cuối năm với khoản vay bằng vàng trên nên Công ty không thực hiện đánh giá và ghi nhận ảnh hưởng vào sổ kế toán. Tuy nhiên nếu tính số lượng vàng được bên B cho vay niêm yết tại ngày 31/12/2012 thì số chênh lệch tăng so với giá trị vay ghi sổ kế toán là 167.348.770.000 VND.

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### **4.3-Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Đuyệt<br>minh | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |               | <b>73,859,380,796</b>  | <b>80,548,292,631</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>      | <b>20,000,000,000</b>  | <b>27,709,424,937</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |               |                        | 1,709,424,937          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |               | 20,000,000,000         | 26,000,000,000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |               | <b>24,839,120,074</b>  | <b>34,678,942,814</b>  |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                   | 4             | 84,145,791,184         | 94,079,490,549         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                   | 5             | 7,039,978,679          | 8,047,596,388          |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                   | 6             | 35,916,034,359         | 38,863,822,155         |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 7             | (102,262,684,148)      | (106,311,966,278)      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>      | <b>28,280,818,101</b>  | <b>16,678,844,393</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |               | 29,991,295,848         | 18,395,484,381         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |               | (1,710,477,747)        | (1,716,639,988)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |               | <b>739,442,621</b>     | <b>1,481,080,487</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |               | 19,034,094             | 126,921,570            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 9             | 96,711,616             | 208,604,461            |
| 158        | 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | 10            | 623,696,911            | 1,145,554,456          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |               | <b>61,593,062,579</b>  | <b>65,373,738,596</b>  |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |               | <b>44,698,027,092</b>  | <b>48,665,165,702</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11            | 44,367,321,535         | 48,550,851,864         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |               | 91,981,947,968         | 89,192,386,654         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |               | (47,614,626,433)       | (40,641,534,790)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12            | 330,705,557            | -                      |
| 228        | - Nguyên giá                                 |               | 365,560,000            | -                      |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |               | (34,854,443)           | -                      |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13            | -                      | 114,313,838            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |               | <b>16,895,035,487</b>  | <b>16,708,572,894</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14            | 16,895,035,487         | 16,708,572,894         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |               | <b>135,452,443,375</b> | <b>145,922,031,227</b> |

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn

Báo cáo tài chính

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2012               | 01/01/2012               |
|------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                        |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>385,488,954,525</b>   | <b>348,199,381,084</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>384,070,339,672</b>   | <b>346,435,944,444</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 15          | 206,010,780,000          | 210,010,780,000          |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 3,026,410,222            | 5,563,874,235            |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 4,394,920,461            | 5,567,097,020            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16          | 222,159,609              | 283,780,879              |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 2,241,114,411            | 4,516,576,434            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 17          | 1,299,093,211            | 1,364,055,801            |
| 319        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 18          | 166,859,116,714          | 119,024,751,654          |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 16,745,044               | 105,028,421              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>1,418,614,853</b>     | <b>1,763,436,640</b>     |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác               | 19          | 1,418,614,853            | 1,355,450,000            |
| 336        | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | -                        | 407,986,640              |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>(247,657,916,264)</b> | <b>(202,277,349,857)</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>20</b>   | <b>(247,657,916,264)</b> | <b>(202,277,349,857)</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 88,000,000,000           | 88,000,000,000           |
| 416        | 6. Chính sách tỷ giá hối đoái          |             | -                        | 1,102,533,401            |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 1,621,017,335            | 1,621,017,335            |
| 418        | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 210,804,966              | 210,804,966              |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | (337,489,738,565)        | (293,211,705,559)        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>137,831,038,261</b>   | <b>145,922,031,227</b>   |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu               | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại   |             |            |            |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) |             | 61,126.28  | 20,294.71  |

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Ánh

Trương Tiến Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

| Mã số | Chi tiêu                                         | Duyệt<br>mình | Năm 2012         | Năm 2011         |
|-------|--------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------|
|       |                                                  |               | VND              | VND              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21            | 149,117,321,905  | 172,641,582,221  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22            | 2,073,746,844    | 4,610,590,511    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 23            | 147,043,575,061  | 168,030,991,710  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24            | 113,914,265,247  | 132,272,196,669  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |               | 33,129,309,814   | 35,758,795,041   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25            | 2,081,222,863    | 3,072,861,595    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26            | 47,873,270,372   | 45,057,757,267   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |               | 47,802,011,973   | 44,889,965,751   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27            | 19,949,692,302   | 18,843,453,713   |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28            | 13,239,303,399   | 28,855,000,107   |
| 30    | 10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |               | (45,251,733,396) | (53,924,554,451) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29            | 1,022,689,565    | 2,262,825,489    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30            | 48,989,175       | 563,774,660      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |               | 973,700,390      | 1,699,050,829    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |               | (44,278,033,006) | (52,225,503,622) |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31            | -                | 358,585,685      |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |               | -                | -                |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |               | (44,278,033,006) | (52,584,089,307) |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32            | (5,032)          | (5,975)          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Ánh

Trương Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                        | Thuyết minh       | Năm 2012        | Năm 2011          |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                                    |                                                                                 |                   | VND             | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                 |                   |                 |                   |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |                   | 162,587,832,359 | 193,468,633,805   |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | (125,163,763,674) |                 | (105,171,063,364) |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | (29,274,974,644)  |                 | (29,009,757,451)  |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | (150,606,913)     |                 | (140,800,000)     |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | (44,479,136)      |                 | (357,371,660)     |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 7,033,305,965     |                 | 193,089,356,754   |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | (15,031,113,406)  |                 | (234,527,269,135) |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | (43,799,449)      |                 | 17,351,728,949    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                 |                   |                 |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | (3,155,121,314)   |                 | (2,096,939,956)   |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | -                 |                 | 1,260,000,000     |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 1,881,593,043     |                 | -                 |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | (1,273,528,271)   |                 | (836,939,956)     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                 |                   |                 |                   |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | (4,000,000,000)   |                 | (5,000,000,000)   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | (4,000,000,000)   |                 | (5,000,000,000)   |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                 | (5,317,327,720)   |                 | 11,514,788,993    |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                | 27,709,424,937    |                 | 16,194,635,944    |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | (13,502,331)      |                 | -                 |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                               | 3                 | 22,378,594,886  | 27,709,424,937    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thu Hà



Phạm Nguyệt Ánh



Trương Tiến Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn tiền thân là Công ty Kinh doanh Thủy hải sản trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Thủy hải sản theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005759 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2006 và thay đổi lần thứ sáu ngày 07/09/2012 (thay đổi đăng ký kinh doanh sang số 0300523755) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 88,000,000,000 đồng; tương đương 8,800,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                          | Địa chỉ                                                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| - Xí nghiệp Đông lạnh Thắng Lợi                     | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Chợ Lớn     | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Thủy sản Bình Thới   | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp thu mua cung ứng Nông hải sản xuất khẩu | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp Kinh doanh nuôi trồng Thủy sản          | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ APT               | Lô 4-6-8 đường 1A, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh |
| - Xưởng chế biến Hải sản                            | 153 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp. HCM |

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán vật tư phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; mua bán gas NH3; mua bán bao bì, panel nhựa xốp; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư cụ;
- Ăn uống. Kinh doanh ăn uống các mặt hàng thủy hải sản tươi sống và chế biến. Dịch vụ ăn uống;
- Mua bán xe máy, phương tiện vận tải chuyên dụng;
- Mua bán rượu;
- Sân Tennis, ca nô lướt ván, chèo thuyền, câu cá giải trí;
- Cho thuê kho, bãi. Dịch vụ bảo quản hàng đông lạnh xuất khẩu;
- Sửa chữa cơ điện lạnh;

- Múa bán thủy hải sản; mua bán thực phẩm; công nghệ phẩm; nông sản;
- Chế biến thủy hải sản; chế biến nước mắm, nước chấm;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Múa bán thức ăn gia súc; mua bán thực phẩm; nông sản;
- Sản xuất nước đá; sản xuất gas NH<sub>3</sub>;
- Gia công hàng may mặc;
- Gia công các sản phẩm bằng kim loại; gia công lắp ráp các nhà kho chứa, kho lạnh, khung nhà tiền chế;
- Sản xuất các loại cầu kiện từ panel nhựa xốp; các loại vách ngăn cách nhiệt, các tấm trần bằng cầu kiện panel và tole tráng nhựa, các loại bao bì, các loại hộp thực phẩm và thức ăn nhựa bằng nhựa xốp;
- Múa bán xăng, dầu, nhớt các loại;
- Múa bán cầu kiện, thiết bị lạnh; kim khí, điện máy, vật tư phục vụ sản xuất; mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư hươc cụ;
- Múa bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư hươc cụ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tiết: nhà nghỉ); massage, xông hơi;
- Múa bán thủy hải sản; xe máy, phương tiện vận tải chuyên dùng, thực phẩm, công nghệ phẩm, nông sản, vật tư phục vụ ngành muối trồng thủy sản; gas NH<sub>3</sub>; bao bì, panel nhựa xốp; thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu ngư hươc cụ, rượu, kim khí, điện máy, cầu kiện, thiết bị lạnh, vật tư phục vụ sản xuất;
- Múa bán kim khí, điện máy;
- Buôn bán gạo; mua bán thực phẩm; nông sản; ;
- Kinh doanh Bất động sản.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 21. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 22. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 23 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 24 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 25 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 26 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 213 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 214 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 215 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                           | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                  | 25,165,000            | 77,861,000            |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 2,353,429,886         | 1,631,563,937         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup> | 20,000,000,000        | 26,000,000,000        |
|                                           | <b>22,378,594,886</b> | <b>27,709,424,937</b> |

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sacombank - Phòng giao dịch quận 1, TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại Dương CN Hồ Chí Minh với lãi suất 9,00%/năm.

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                 | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| Công nợ khó đòi đã lập dự phòng                 | 71,854,065,102        | 76,716,944,356        |
| Công ty Cổ phần Bảo Vinh (1)                    | 50,793,016,862        | 50,793,016,862        |
| H & S Seafood Trading Inc                       | 1,481,596,441         | 1,481,596,441         |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chợ Lớn (**)   | 3,370,072,024         | 3,370,072,024         |
| DNTN TM Thủy Sản Trung Nam (*)                  | 1,891,453,600         | 1,891,453,600         |
| Công ty TNHH Kinh doanh thủy sản Trung Dũng (*) | 186,234,787           | 186,234,787           |
| Công ty TNHH MT (*)                             | 302,500,000           | 302,500,000           |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại IMEE (**)      | 195,592,351           | 195,592,351           |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đồng Nam Á (*)  | 596,250,000           | 596,250,000           |
| Công ty TNHH Thủy hải sản Quốc Mỹ (*)           | 106,304,555           | 106,304,555           |
| Ông Phạm Quốc Việt                              | 119,600,809           | 119,600,809           |
| S.RUAMTHAI CO., LTD                             | 529,694,535           | 529,694,535           |
| Ông Hồ Hữu Trí                                  | 7,659,225,191         | 7,659,225,191         |
| Công ty Cổ phần Hùng Vương (Mỹ Tho) (*)         | 252,014,000           | 252,014,000           |
| Ông Hồ Văn Vàng                                 | 2,591,340,517         | 3,051,340,517         |
| Công ty TNHH Basa Mekong (*)                    | 647,808,000           | 647,808,000           |
| Ông Hồ Khánh Lư (**)                            | 492,322,559           | 492,322,559           |
| Ông Hồ Văn Đồng (*)                             | 342,211,171           | 342,211,171           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Minh Cường      | 152,482,374           | 152,482,374           |
| Ông Phạm Minh Dũng (*)                          | 107,932,501           | 107,932,501           |
| Cơ Sở Ngõ Tấn Long (*)                          | 36,412,825            | 36,412,825            |
| Ông Nguyễn Văn Nhàn                             | -                     | 3,110,541,276         |
| Các đối tượng khác                              | -                     | 1,292,337,978         |
| Công nợ luân chuyển khác                        | 12,291,726,082        | 17,362,546,193        |
|                                                 | <b>84,145,791,184</b> | <b>94,079,490,549</b> |

(1) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Bảo Vinh (trước đây là Công ty TNHH Bảo Vinh) tính đến thời điểm 31/12/2012 là 50.793.016.862 VND. Đây là khoản nợ phải thu có rủi ro trong việc thu hồi đã được Trung tâm trọng tài Thương mại TP Hồ Chí Minh hòa giải theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TT-HG ngày 29/10/2008. Tuy nhiên Công ty đánh giá khoản nợ này khó có khả năng thu hồi nên đã quyết định trích lập dự phòng 100% trong năm 2008.

(\*) Đã khởi kiện, có Quyết định của Tòa án, đang thi hành án

(\*\*) Đã khởi kiện

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                        | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Văn Minh (*)                                  | 2,900,000,000        | 2,900,000,000        |
| Ông Bùi Văn Tùng (*)                                   | 2,300,000,000        | 2,300,000,000        |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Long (*)          | 450,000,000          | 450,000,000          |
| DNTN Hào Huê (*)                                       | -                    | 415,701,035          |
| CN Tổng Cty Xây dựng - Công nghiệp VN tại Miền Nam(**) | 1,169,785,695        | 1,169,785,695        |
| Công ty TNHH Phát triển Nhà Anh Minh                   | -                    | 415,000,000          |
| Công ty TNHH Ngọc Nam Vi                               | -                    | 169,486,162          |
| Các đối tượng khác                                     | 220,192,984          | 227,623,496          |
|                                                        | <b>7,039,978,679</b> | <b>8,047,596,388</b> |

(\*) Các khoản công nợ khó đòi đã trích lập dự phòng 100%

(\*\*) Công nợ ở giai đoạn Nhà nước trước khi cổ phần hóa đang chờ quyết toán

#### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                          | 31/12/2012    | 01/01/2012    |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                          | VND           | VND           |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội                              | 30,998,469    | 119,424,784   |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả | 330,082,418   | -             |
| Phải thu của Ông Trương Văn Ruông (*)                    | 7,845,270,151 | 7,845,270,151 |
| Phải thu của Ông Võ Lương Phương Trọng (*)               | 7,545,233,856 | 7,545,233,856 |
| Phải thu Ông Phan Trọng Hiệp (*)                         | 6,752,377,240 | 6,797,377,240 |
| Phải thu của Ông Trần Văn Tạo (*)                        | 811,291,788   | 2,908,052,011 |
| Phải thu của Ông Trần Văn Út (*)                         | 2,549,673,775 | 2,549,673,775 |
| Phải thu của Ông Bùi Văn Tùng (*)                        | 1,581,495,000 | 1,581,495,000 |
| Phải thu của Ông Nguyễn Văn Nhân                         | -             | 1,032,697,984 |
| Phải thu của Ông Trần Văn Minh (*)                       | 1,622,666,667 | 1,622,666,667 |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh           | 120,653,652   | 107,161,131   |
| Phải thu Công ty Thái Sơn (*)                            | 653,763,334   | 653,763,334   |
| Phải thu Công ty TNHH Toàn Sảng (*)                      | 784,375,186   | 784,375,186   |
| Phải thu của Ông Bùi Minh Thành (*)                      | 108,872,760   | 108,872,760   |
| Phải thu Ông Nguyễn Lương Tri (*)                        | 553,999,992   | 553,999,992   |
| Phải thu Ông Nguyễn Minh Hoàng (*)                       | 106,735,156   | 106,735,156   |
| Phải thu Ông Nguyễn Thuận Hải (*)                        | 633,526,073   | 633,526,073   |
| Phải thu Ông Phạm Văn Tuấn (*)                           | 173,615,303   | 181,935,406   |
| Phải thu Ông Trần Văn Năm Nhả (*)                        | 719,479,734   | 719,479,734   |
| Phải thu Ông Trần Văn Tr (*)                             | 655,338,198   | 655,338,198   |
| Phải thu Ông Trần Văn Thi & Nguyễn Văn Du (*)            | 647,462,734   | 647,462,734   |
| Phải thu Lê Thị Minh Hiếu (*)                            | 208,756,990   | 208,756,990   |

**Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn**

Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu Công trình Nhà máy Chế biến Tân Tạo | 521,022,906           | 521,022,906           |
| Phải thu Ông Trần Hoàng Anh (*)              | 454,377,775           | 454,377,775           |
| Phải thu Ông Vũ Tuấn Nguyên (*)              | 234,067,451           | 242,067,451           |
| Phải thu khác                                | 270,897,751           | 283,055,861           |
|                                              | <b>35,916,034,359</b> | <b>38,863,822,155</b> |

(\*) Các khoản công nợ khó đòi đã lập dự phòng

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ BÒI**

|                         |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | <u>31/12/2012</u>      | <u>01/01/2012</u>      |
|                         | VND                    | VND                    |
| Phải thu khách hàng     | 71,854,065,102         | 75,684,246,372         |
| Trả trước cho người bán | 5,650,000,000          | 6,065,701,035          |
| Phải thu khác           | 24,758,619,046         | 24,562,018,871         |
|                         | <b>102,262,684,148</b> | <b>106,311,966,278</b> |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <u>31/12/2012</u>     | <u>01/01/2012</u>     |
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5,693,747,730         | 4,238,953,596         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 67,040,846            | 14,359,362            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4,273,530,976         | 3,026,866,154         |
| Thành phẩm                          | 19,717,898,572        | 11,071,310,562        |
| Hàng hoá                            | 239,077,724           | 43,994,707            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)  | (1,710,477,747)       | (1,716,639,988)       |
|                                     | <b>28,280,818,101</b> | <b>16,678,844,393</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: toàn bộ giá trị hàng tồn kho

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 6.162.241 VND

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            |                   |                    |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
|                            | <u>31/12/2012</u> | <u>01/01/2012</u>  |
|                            | VND               | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 13,951,927        | 197,948,338        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu  | 44,924,015        | 10,656,123         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 37,835,674        | -                  |
|                            | <b>96,711,616</b> | <b>208,604,461</b> |

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     |                    |                      |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | <u>31/12/2012</u>  | <u>01/01/2012</u>    |
|                                     | VND                | VND                  |
| Tạm ứng                             | 552,464,151        | 1,074,321,696        |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 71,232,760         | 71,232,760           |
|                                     | <b>623,696,911</b> | <b>1,145,554,456</b> |

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 37,990,397,616         | 39,836,277,173        | 6,854,779,109                   | 340,100,425               | 4,170,832,331        | 89,192,386,654        |
| Số tăng trong năm             | 732,799,265            | 1,996,762,049         | -                               | -                         | 60,000,000           | 2,789,561,314         |
| - Mua trong năm               | -                      | 1,996,762,049         | -                               | -                         | 60,000,000           | 2,056,762,049         |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 732,799,265            | -                     | -                               | -                         | -                    | 732,799,265           |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>38,723,196,881</b>  | <b>41,833,039,222</b> | <b>6,854,779,109</b>            | <b>340,100,425</b>        | <b>4,230,832,331</b> | <b>91,981,947,968</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9,141,426,598          | 24,796,706,996        | 4,037,052,739                   | 247,345,327               | 2,419,003,130        | 40,641,534,790        |
| Số tăng trong năm             | 1,867,765,806          | 4,061,916,943         | 707,687,012                     | 33,650,050                | 302,071,832          | 6,975,091,643         |
| - Khấu hao trong năm          | 1,867,765,806          | 4,061,916,943         | 707,687,012                     | 33,650,050                | 302,071,832          | 6,975,091,643         |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11,009,192,404</b>  | <b>28,858,623,939</b> | <b>4,744,739,751</b>            | <b>280,995,377</b>        | <b>2,721,074,962</b> | <b>47,614,626,433</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 28,848,971,018         | 15,039,570,177        | 2,817,726,370                   | 92,755,098                | 1,751,829,201        | 48,550,851,864        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>27,714,004,477</b>  | <b>12,974,415,283</b> | <b>2,110,039,358</b>            | <b>59,105,048</b>         | <b>1,509,757,369</b> | <b>44,367,321,535</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Toàn bộ TS của công ty đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phản mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | -                           | -                  |
| Số tăng trong năm             | 365,560,000                 | 365,560,000        |
| - Mua trong năm               | 365,560,000                 | 365,560,000        |
| Số giảm trong năm             | -                           | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>365,560,000</b>          | <b>365,560,000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                    |
| Số dư đầu năm                 | -                           | -                  |
| Số tăng trong năm             | 34,854,443                  | 34,854,443         |
| - Khấu hao trong năm          | 34,854,443                  | 34,854,443         |
| Số giảm trong năm             | -                           | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>34,854,443</b>           | <b>34,854,443</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                    |
| Tại ngày đầu năm              | -                           | -                  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>330,705,557</b>          | <b>330,705,557</b> |

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯỚI DẠNG**

|                                 | 31/12/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND  |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | -                 | <b>114,313,838</b> |
| - Dự án nâng cấp xưởng tỉnh chế | -                 | 114,313,838        |
|                                 | -                 | <b>114,313,838</b> |

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                             | Năm 2012<br>VND       | Năm 2011<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                               | 16,708,572,894        | 16,375,297,982        |
| Số tăng trong năm                                           | 838,247,435           | 829,402,104           |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm  | (651,784,842)         | (496,127,192)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                       | <b>16,895,035,487</b> | <b>16,708,572,894</b> |
| <b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>           |                       |                       |
|                                                             | 31/12/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
| Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo                   | 12,516,563,141        | 12,761,901,552        |
| Chi phí thuê quầy Kinh doanh tại Chợ Bình Điền chưa phân bổ | 3,887,641,396         | 3,481,257,568         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 490,830,950           | 465,413,774           |
|                                                             | <b>16,895,035,487</b> | <b>16,708,572,894</b> |

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                     | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|---------------------|------------------------|------------------------|
|                     | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b> | <b>206,010,780,000</b> | <b>210,010,780,000</b> |
| - Vay ngân hàng     | 206,010,780,000        | 206,010,780,000        |
| - Vay tổ chức khác  | -                      | 4,000,000,000          |
|                     | <b>206,010,780,000</b> | <b>210,010,780,000</b> |

**Chi tiết vay ngắn hạn**

|                                                                | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | VND                    | VND                    |
| Vay ngân hàng                                                  | 206,010,780,000        | 206,010,780,000        |
| - Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(1)</sup> | 206,010,780,000        | 206,010,780,000        |
| Vay tổ chức khác                                               | -                      | 4,000,000,000          |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn <sup>(2)</sup>               | -                      | 4,000,000,000          |
|                                                                | <b>206,010,780,000</b> | <b>210,010,780,000</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 011/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 103 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐ TC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103 tỷ đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 009/01/09 ngày 08/01/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.833 hơng vàng SJC tương ứng với số tiền 103.010.780.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày 08/01/2009 đến 08/01/2010, hợp đồng này đã quá hạn thanh toán nhưng công ty chưa có khả năng trả nợ cho ngân hàng
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng toàn bộ tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 009/HĐ TC.2009 ngày 08/01/2009;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.833 hơng vàng SJC tương đương 103.010.780.000 đồng.

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 31/12/2012         | 01/01/2012         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 87,168,973         | 76,998,925         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 6,643,462          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 39,249,611         | 34,112,027         |
| Thuế Tài nguyên                        | 148,000            | 160,000            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 20,169,000         | 90,442,440         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 75,424,025         | 75,424,025         |
|                                        | <b>222,159,609</b> | <b>283,780,879</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                     | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí tiền điện, nước | 485,808,518          | 150,347,321          |
| Chi phí chiết khấu thanh toán       | 795,078,684          | 348,296,625          |
| Chi phí thuê máy móc                | 14,805,000           | 13,500,000           |
| Trích trước chi phí sửa chữa        | -                    | 851,911,855          |
| Chi phí phải trả khác               | 3,401,009            | -                    |
|                                     | <b>1,299,093,211</b> | <b>1,364,055,801</b> |

**18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                              | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| Kinh phí công đoàn                                           | 85,900,000             | -                      |
| Phải trả về cổ phần hoá                                      | 11,267,612,814         | 11,267,612,814         |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                  | 2,056,531,900          | 2,056,531,900          |
| Phải trả Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn                     | 24,799,354,131         | 24,725,754,131         |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay VND       | 34,273,533,334         | 21,869,633,334         |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Nam về lãi tiền vay vàng      | 86,344,803,180         | 51,097,298,120         |
| Phải trả về kinh phí ngành (*)                               | 600,778,835            | 600,778,835            |
| Phải trả về tài sản bán giao của TCT Thương mại Sài Gòn (*)  | 3,396,720,854          | 3,396,720,854          |
| Phải trả về Tài sản cố định Nhà máy Tân Tạo tạm tính (*)     | 3,207,454,095          | 3,207,454,095          |
| Phải trả Sở Tài chính về di dời chợ Xóm Củi và sân cá 50 (*) | 240,931,000            | 240,931,000            |
| Phải trả Trung tâm kinh doanh thủy sản APT (*)               | 208,594,004            | 208,594,004            |
| Trích nộp Tổng Công ty - Quỹ Phúc Lợi (*)                    | 81,697,182             | 81,697,182             |
| Kinh phí di dời (*)                                          | 68,034,000             | 68,034,000             |
| Phải trả về Công trình Nhà máy CB Tân Tạo (*)                | 7,212,000              | 7,212,000              |
| Phải trả Công ty TPDLXK Sài Gòn (*)                          | 74,931,310             | 74,931,310             |
| Phải trả của Cửa hàng Cầu Ông Lãnh (*)                       | 10,622,075             | 10,622,075             |
| Phải trả, phải nộp khác                                      | 134,406,000            | 110,946,000            |
|                                                              | <b>166,859,116,714</b> | <b>119,024,751,654</b> |

(\*) Các khoản công nợ phải trả thuộc giai đoạn công ty Nhà nước trước cổ phần hóa chưa quyết toán.

**19 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Tiền nhận ký quỹ dài hạn phải trả | 1,418,614,853        | 1,355,450,000        |
|                                   | <b>1,418,614,853</b> | <b>1,355,450,000</b> |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng              |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                             | VND                          | VND                           | VND                      | VND                       | VND                         | VND               |
| Số dư đầu năm trước         | 88,000,000,000               | 309,593,813                   | 1,621,017,335            | 210,804,966               | (240,624,866,252)           | (150,483,450,138) |
| Lũ trong năm trước          | -                            | -                             | -                        | -                         | (52,584,089,307)            | (52,584,089,307)  |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | -                            | (309,593,813)                 | -                        | -                         | -                           | (309,593,813)     |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm  | -                            | 1,102,533,401                 | -                        | -                         | -                           | 1,102,533,401     |
| Ghi nhận khác               | -                            | -                             | -                        | -                         | (2,750,000)                 | (2,750,000)       |
| Số dư cuối năm trước        | 88,000,000,000               | 1,102,533,401                 | 1,621,017,335            | 210,804,966               | (293,211,705,559)           | (202,277,349,857) |
| Lũ trong năm nay            | -                            | -                             | -                        | -                         | (44,278,033,004)            | (44,278,033,004)  |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | -                            | (1,102,533,401)               | -                        | -                         | -                           | (1,102,533,401)   |
| Số dư cuối năm nay          | 88,000,000,000               | -                             | 1,621,017,335            | 210,804,966               | (337,489,738,565)           | (247,657,916,264) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                             | Cuối năm       | Tỷ lệ  | Đầu năm        | Tỷ lệ  |
|---------------------------------------------|----------------|--------|----------------|--------|
|                                             | VND            | (%)    | VND            | (%)    |
| Vốn góp của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn | 24,401,980,000 | 30.00% | 24,401,980,000 | 30.00% |
| Vốn góp của ông Trần Phát Minh              | 32,074,020,000 | 34.45% | 32,074,020,000 | 34.45% |
| Vốn góp của ông Lê Bá Trọng                 | 5,000,000,000  | 5.48%  | 5,000,000,000  | 5.48%  |
| Vốn góp của cổ đông khác                    | 24,522,000,000 | 27.87% | 24,522,000,000 | 27.87% |
|                                             | 88,000,000,000 | 100%   | 88,000,000,000 | 100%   |



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 88,000,000,000 | 88,000,000,000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8,800,000 | 8,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8,800,000 | 8,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 8,800,000 | 8,800,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10,000    | 10,000    |

**e) Các quỹ công ty**

|                        | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 1,621,017,335        | 1,621,017,335        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 210,804,966          | 210,804,966          |
|                        | <b>1,831,822,301</b> | <b>1,831,822,301</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Năm 2012               | Năm 2011               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 98,559,281,634         | 121,779,447,825        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 50,558,040,271         | 50,862,134,396         |
|                                      | <b>149,117,321,905</b> | <b>172,641,582,221</b> |

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                 | Năm 2012             | Năm 2011             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Giảm giá hàng bán               | 42,542,466           | 4,875,694            |
| Hàng bán bị trả lại             | 2,031,204,378        | 4,543,584,589        |
| Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp | -                    | 62,130,228           |
|                                 | <b>2,073,746,844</b> | <b>4,610,590,511</b> |

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                            | Năm 2012               | Năm 2011               |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm | 96,536,878,345         | 117,168,857,314        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ           | 50,506,696,716         | 50,862,134,396         |
|                                            | <b>147,043,575,061</b> | <b>168,030,991,710</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | Năm 2012               | Năm 2011               |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán  | 83,825,281,286         | 101,703,656,637        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 30,082,821,720         | 30,568,540,032         |
| Hoàn nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6,162,241              | -                      |
|                                          | <b>113,914,265,247</b> | <b>132,272,196,669</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2012             | Năm 2011             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                               | 2,211,678,461        | 2,074,117,732        |
| Lãi trả chậm của các hộ nuôi trồng thủy hải sản      | 6,300,709            | 202,472,979          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 389,862,773          | 796,270,884          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 73,380,920           | -                    |
|                                                      | <b>2,681,222,863</b> | <b>3,072,861,595</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                          | Năm 2012              | Năm 2011              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                             | 47,802,011,973        | 44,889,965,751        |
| Lãi mua hàng trả chậm                    | 34,343,659            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 36,914,740            | 167,791,516           |
|                                          | <b>47,873,270,372</b> | <b>45,057,757,267</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                        | Năm 2012              | Năm 2011              |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 883,048,761           | 1,139,103,298         |
| Chi phí nhân công                      | 5,286,639,691         | 4,569,834,184         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1,950,220,688         | 2,100,757,272         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 5,447,179,298         | 5,185,628,942         |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 6,382,603,864         | 5,848,130,017         |
|                                        | <b>19,949,692,302</b> | <b>18,843,453,713</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Năm 2012              | Năm 2011              |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 73,843,463            | 175,680,287           |
| Chi phí nhân công                      | 8,863,828,023         | 6,940,842,652         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 932,872,355           | 827,401,200           |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 14,205,868            | 267,240,632           |
| Chi phí dự phòng                       | 105,089,002           | 17,347,928,634        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3,249,464,688         | 3,295,906,702         |
|                                        | <b>13,239,303,399</b> | <b>28,855,066,107</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                         | Năm 2012             | Năm 2011             |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                    | -                    | 1,260,000,000        |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ                    | 727,273              | 22,763,636           |
| Thu nhập từ xử lý hàng thừa                             | 41,959,878           | 88,472,307           |
| Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 789,344,544          | -                    |
| Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ không phải trả      | 92,985,663           | -                    |
| Thu nhập khác                                           | 97,672,207           | 891,589,546          |
|                                                         | <b>1,022,689,565</b> | <b>2,262,825,489</b> |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                             | Năm 2012          | Năm 2011           |
|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                             | VND               | VND                |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định            | -                 | 549,506,527        |
| Các khoản tiền bị phạt                      | 5,300,000         | -                  |
| Chi phí của các khoản công nợ đã được xử lý | 12,733,946        | -                  |
| Chi phí khác                                | 30,955,229        | 14,268,133         |
|                                             | <b>48,989,175</b> | <b>563,774,660</b> |

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | Năm 2012            | Năm 2011           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
|                                                                                                             | VND                 | VND                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                           | (44,278,033,006)    | (52,225,503,622)   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (36,914,740)        | -                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                 | -                   | -                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                 | (36,914,740)        | -                  |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế                                                                                    | (44,314,947,746)    | (52,225,503,622)   |
| Chuyển lỗ năm trước                                                                                         | -                   | -                  |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                                                    | (44,314,947,746)    | (52,225,503,622)   |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | 25%                 | 25%                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp theo phương pháp trực tiếp                                                   | -                   | 358,585,685        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         | <b>-</b>            | <b>358,585,685</b> |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                                                 | 6,643,462           | 5,429,437          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                                                 | (44,479,136)        | (357,371,660)      |
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>                                                         | <b>(37,835,674)</b> | <b>6,643,462</b>   |

**32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                 | Năm 2012         | Năm 2011         |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                 | VND              | VND              |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                         | (44,278,033,006) | (52,584,089,307) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (44,278,033,006) | (52,584,089,307) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                 | 8,800,000        | 8,800,000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>(5,032)</b>   | <b>(5,975)</b>   |

**33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                          |                        |                          |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/12/2012             |                          | 01/01/2012             |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20,000,000,000         | -                        | 27,709,424,937         | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 120,061,825,543        | (102,242,484,148)        | 132,943,312,704        | (104,311,966,278)        |
|                                    | <b>140,061,825,543</b> | <b>(102,242,484,148)</b> | <b>160,652,737,641</b> | <b>(106,311,966,278)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 206,010,780,000        | 210,010,780,000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 171,304,141,789        | 125,944,075,389        |
| Chi phí phải trả                  | 1,299,093,211          | 1,364,055,801          |
|                                   | <b>378,614,015,000</b> | <b>337,318,911,690</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20,000,000,000               | -                              | -                 | 20,000,000,000        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17,799,141,395               | -                              | -                 | 17,799,141,395        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>37,799,141,395</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>37,799,141,395</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27,709,424,937               | -                              | -                 | 27,709,424,937        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 26,631,346,426               | -                              | -                 | 26,631,346,426        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>54,340,771,363</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>54,340,771,363</b> |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | -                            | 206,010,780,000                | -                 | 206,010,780,000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 169,885,526,936              | 1,418,614,853                  | -                 | 171,304,141,789        |
| Chi phí phải trả                  | 1,299,093,211                | -                              | -                 | 1,299,093,211          |
|                                   | <b>171,184,620,147</b>       | <b>207,429,394,853</b>         | <b>-</b>          | <b>378,614,015,000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 4,000,000,000                | 206,010,780,000                | -                 | 210,010,780,000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 124,588,625,889              | 1,355,450,000                  | -                 | 125,944,075,889        |
| Chi phí phải trả                  | 1,364,055,801                | -                              | -                 | 1,364,055,801          |
|                                   | <b>129,952,681,690</b>       | <b>207,366,230,000</b>         | <b>-</b>          | <b>337,318,911,690</b> |



### 34. NỢ TIỀM TÀNG

Khoản vay bằng vàng của Công ty với Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Chợ Lớn có số dư tại 31/12/2012 là 5.833 hơng vàng SJC với giá trị là 103.010.780.000 VND; theo giá vàng bán tại Ngân hàng TMCP Phương Nam ngày 31/12/2012 là 46.350.000 VND/hơng thì tổng giá trị khoản vay phải trả là 270.359.550.000 VND; do đó nếu tính theo giá vàng hiện tại thì Công ty có 1 khoản nợ tiềm tàng đối với khoản chênh lệch giá trả nợ vay bằng vàng này là 167.348.770.000 VND.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| Mối quan hệ                                                  | 31/12/2012     | 01/01/2012     |
|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                              | VND            | VND            |
| <b>Phải thu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn/ Cổ đông lớn</b> |                |                |
| - Phải trả về tiền vay                                       | -              | 4.000.000.000  |
| - Phải trả về cổ tức                                         | 1.965.713.000  | 1.965.713.000  |
| - Phải trả khác                                              | 24.799.354.131 | 24.725.754.131 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                          | Năm 2012      | Năm 2011      |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                          | VND           | VND           |
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1.584.630.000 | 1.124.370.130 |

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

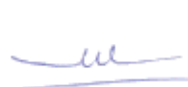
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và giải pháp công nghệ thông tin Đại Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc







Beân Thị Thu Hà

Phạm Nguyệt Anh

Trương Tiến Dũng

**XÁC NHẬN**  
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯƠNG TIẾN DŨNG**